

# CON SỐ & SỰ KIỆN

ISSN 0866 - 7322



TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

## *Chiến lược Phát triển Thống kê Việt Nam*

**giai đoạn 2011 - 2020**

**và tầm nhìn**

**đến năm 2030**



## CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 0866-7322. Số 10/2011 (457) Ra hàng tháng. Năm thứ 50

Phó Tổng biên tập: **NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - BÙI BÍCH THỦY**

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: 37344921 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 905/GP-BTTTT ngày 14-6-2011 Chế bản và In tại Công ty In và Phát hành biểu mẫu Thống kê

# MỤC LỤC

## HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

**1.** Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030

**8.** Nam Định: những bài học kinh nghiệm từ TĐT nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011

**Nguyễn Văn Ty**



**17.** Quan hệ Việt Nam - Ấn Độ phát triển toàn diện

**PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc**

**19.** Vai trò của phụ nữ trong lĩnh vực chính trị

**22.** Hà Nội: Phát triển công nghiệp chủ lực giai đoạn 2006 - 2010

**Công Xuân Mùi**

**25.** Hải Phòng: Doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng góp tích cực vào sự phát triển của thành phố

**Nguyễn Văn Thành - Phạm Hồ Điệp**

**28.** Du lịch biển đảo ở Khánh Hòa

**TS. Châu Văn Luận**

**30.** Thủy sản Bình Định sau 10 năm phát triển

**Bùi Phước Hải**



## KINH TẾ - XÃ HỘI

**11.** Tình hình kinh tế mười tháng năm 2011

**14.** Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 10/2011

**15.** Đẩy mạnh khai thác tiềm năng xuất khẩu trái cây của Việt Nam

**GS. Lê Hồng Tiệm**



# CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN THÔNG KÊ VIỆT NAM giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

*LTS: Ngày 18 tháng 10 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1803/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược phát triển Thông kê Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030. Tạp chí Con số và Sự kiện xin trân trọng giới thiệu nội dung chủ yếu của Chiến lược.*

## 1. Quan điểm phát triển

a) Thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Thông kê Việt Nam là sản xuất và phổ biến thông tin thống kê trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời và minh bạch phục vụ các cơ quan, lãnh đạo Đảng, Nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và thông lệ quốc tế; trước hết là phục vụ việc giám sát, đánh giá quá trình thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước và Chiến lược phát triển các ngành, lĩnh vực, vùng, miền, địa phương giai đoạn 2011- 2020.

b) Tuân thủ đúng và đầy đủ các nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê quy định trong Luật Thống kê ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2003 và các quy định khác của pháp luật; đồng thời phù hợp với những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động thống kê nhà nước do Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc đề ra tháng 4 năm 1994 đang được thống kê các nước vận dụng có hiệu quả.

c) Đổi mới, hoàn thiện công tác thống kê theo hướng hiện đại, chất lượng và hiệu quả của cả hệ thống thống kê, bao gồm: Hệ thống Thống kê tập trung; thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (gọi chung là thống kê Bộ, ngành); thống kê Sở, ngành địa

phương; thống kê xã, phường, thị trấn; thống kê doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức thống kê khác. Thực hiện đồng bộ hoá, chuẩn hoá, quy trình hoá và tin học hoá tất cả các quá trình, các khâu: thu thập, xử lý và tổng hợp, phân tích và dự báo; truyền đưa, lưu giữ và phổ biến thông tin thống kê, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và chuẩn mực, thông lệ quốc tế.

d) Phát triển nhanh, bền vững với lộ trình hợp lý, có tính kế thừa; kết hợp chặt chẽ và hài hoà giữa yêu cầu trước mắt với mục tiêu lâu dài, giữa phát triển nhanh với phát triển bền vững, tạo tiền đề để tiếp tục phát triển lên trình độ mới với tầm nhìn đến năm 2030.

đ) Tạo lập đầy đủ các điều kiện về cơ sở pháp lý, bộ máy tổ chức, nguồn nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất kỹ thuật và các nguồn lực khác bảo đảm tính khả thi.

## 2. Mục tiêu

### a) Mục tiêu tổng quát

Thông kê Việt Nam phát triển nhanh, bền vững trên cơ sở hoàn thiện hệ thống tổ chức, bảo đảm đủ số lượng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, áp dụng đồng bộ phương pháp thống kê tiên tiến và tăng cường sử dụng công nghệ hiện đại; hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, thống nhất, thông suốt và hiệu quả với số lượng thông tin ngày càng đầy đủ và chất lượng thông tin ngày càng cao, phục vụ việc hoạch định chiến lược, chính sách, kế hoạch phát

triển kinh tế - xã hội và sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, lãnh đạo Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền các cấp và nhu cầu thông tin thống kê của các tổ chức, cá nhân khác trong nước và quốc tế; phấn đấu đến năm 2020 Thống kê Việt Nam đạt trình độ khá và năm 2030 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

### **b) Mục tiêu cụ thể**

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê của các Bộ, ngành đồng bộ với Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (ban hành theo Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ) và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã (ban hành theo Thông tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Bộ kế hoạch và Đầu tư); bảo đảm từ năm 2015 tất cả các chỉ tiêu trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Hệ thống chỉ tiêu thống kê các Bộ, ngành và Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã đều được thu thập, tổng hợp và phổ biến theo nội dung và kỳ công bố quy định; các thông tin thống kê được sản xuất và phổ biến đáp ứng các tiêu thức chất lượng đang được hầu hết các cơ quan thống kê quốc gia và các tổ chức quốc tế áp dụng, bao gồm: tính phù hợp, tính chính xác, tính kịp thời, khả năng tiếp cận, khả năng giải thích và tính chặt chẽ; đồng thời bảo đảm tính so sánh quốc tế.

- Hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, đồng bộ và thống nhất có sự phối hợp, trao đổi, chia sẻ và kết nối thông tin thường xuyên, chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức thống kê trong nước, thực hiện đầy đủ các cam kết về cung cấp và chia sẻ thông tin với các tổ chức quốc tế, cơ quan thống kê các quốc gia theo quy định của pháp luật. Hoàn thành việc xây dựng các cơ sở dữ liệu thống kê vi mô; cơ sở dữ liệu thống kê vĩ mô; cơ sở dữ liệu thống kê về hệ thống các bảng phân loại, danh mục và hệ thống khái niệm, nguồn thông tin, phương pháp tính các chỉ tiêu thống kê; tiến tới hoàn thành việc xây dựng kho dữ liệu thống kê kinh tế - xã hội vào năm 2020 để các đối tượng dùng tin đều có thể khai thác, sử dụng.

- Nâng Chỉ số chung về năng lực thống kê theo các tiêu chí đánh giá của Ngân hàng Thế giới đối với thống kê nước ta từ 61 điểm (thang điểm 100) năm 2010 lên 70 điểm vào năm 2015; 80 điểm vào năm 2020 và 95 điểm vào năm 2030, trong đó Chỉ số

phương pháp luận thống kê từ 30 điểm lên 55 điểm; 75 điểm và 90 điểm vào các năm tương ứng. Nâng mức độ thực hiện Hệ thống tài khoản quốc gia của thống kê nước ta theo Khung đánh giá của Ủy ban Thống kê Liên hợp quốc từ mức 2/6 năm 2008 lên mức 3/6 năm 2015; 4/6 năm 2020 và phấn đấu đạt mức 6/6 vào năm 2030. Năm 2015 thực hiện đầy đủ Hệ thống phổ biến dữ liệu chung (GDDS) và năm 2020 tuân thủ đầy đủ Tiêu chuẩn phổ biến dữ liệu riêng (SDDS) của Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

## **3. Giải pháp**

### **a) Các giải pháp về hoàn thiện khuôn khổ pháp lý, cơ chế phối hợp**

- Sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê và các văn bản pháp lý có liên quan. Củng cố và tăng cường hệ thống thanh tra thống kê, bảo đảm các hoạt động thống kê được thực thi theo pháp luật; định kỳ đánh giá kết quả triển khai thực hiện Luật Thống kê và các văn bản pháp lý có liên quan.

- Xây dựng và ban hành các văn bản quy định cơ chế phối hợp, trao đổi, chia sẻ và kết nối thông tin thống kê, góp phần tạo lập hệ thống thông tin thống kê quốc gia tập trung, thống nhất, thông suốt và hiệu quả.

- Xây dựng và ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê nhằm xác lập mối quan hệ chặt chẽ, hiệu quả giữa người sản xuất với người cung cấp và người sử dụng thông tin thống kê. Nghiên cứu, xây dựng, ban hành các văn bản tạo cơ sở pháp lý triển khai một số hoạt động dịch vụ thống kê phù hợp với thực tiễn nước ta và thông lệ quốc tế.

### **b) Các giải pháp về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê**

- Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học theo hướng hình thành hệ thống nghiên cứu có sự tham gia của cả hệ thống thống kê. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phương pháp luận thống kê và các quy trình thống kê tiên tiến, hiện đại. Tăng cường biên soạn và phổ biến tài liệu hướng dẫn phương pháp luận thống kê. Nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa các quy trình thống kê trên cơ sở tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Nghiên cứu hoàn thiện phương pháp thống kê theo lãnh thổ nhằm giảm thiểu và tiến tới khắc phục tình trạng chênh lệch số liệu thống kê kinh tế - xã hội giữa Trung ương và địa phương. Hoàn thiện phương pháp điều tra chọn

mẫu theo từng lĩnh vực và thiết lập, cập nhật dần mẫu phục vụ các cuộc điều tra thống kê. Đưa vào áp dụng và công bố các bảng cân đối quan trọng như bảng cân đối năng lượng, bảng cân đối lương thực, bảng cân đối liên ngành, cán cân thanh toán quốc tế... Hoàn thiện các bảng danh mục và phân loại thống kê theo hướng tuân theo chuẩn mực, bảo đảm tương thích với các bảng danh mục và phân loại chuẩn quốc tế, đồng thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn của Việt Nam. Mở rộng việc áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia theo phương pháp luận của Tổ chức Thống kê Liên hợp quốc.

- Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động thu thập thông tin thống kê. Kết hợp chặt chẽ và hiệu quả ba hình thức thu thập thông tin thống kê: báo cáo thống kê; điều tra thống kê và khai thác hồ sơ đăng ký hành chính. Bên cạnh việc tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng thông tin thu thập qua báo cáo thống kê và điều tra thống kê, cần chú trọng khai thác nguồn thông tin sẵn có trong các tài liệu kế toán, báo cáo quyết toán; tài liệu của hệ thống thuế, hệ thống hải quan; tài liệu đăng ký kinh doanh, cấp phép đầu tư; tài liệu về đăng ký hộ tịch, hộ khẩu, đăng ký đất đai... nhằm bảo đảm sự thống nhất về nguồn thông tin đầu vào và tiết kiệm chi phí thu thập thông tin thống kê. Chú trọng thu thập thông tin thống kê đầu vào phục vụ việc tổng hợp các chỉ tiêu chất lượng, hiệu quả và các chỉ tiêu xã hội tổng hợp; đồng thời cập nhật các thông tin thống kê phản ánh kịp thời diễn biến kinh tế - xã hội, biến đổi khí hậu, thảm họa thiên tai và môi trường.

- Đổi mới và hoàn thiện hoạt động xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin thống kê; chuyển hướng mạnh mẽ từ tập trung phổ biến những thông tin đã thu thập, tổng hợp được sang tìm hiểu, nắm bắt đầy đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để thu thập và phổ biến nhằm nâng cao tính thiết thực, phù hợp của thông tin thống kê và hiệu quả của hoạt động thống kê. Áp dụng các phương pháp hiện đại trong thu thập thông tin và nhập dữ liệu; chuẩn hóa quy trình xử lý, tổng hợp thông tin cho tất cả các lĩnh vực thống kê. Xây dựng và áp dụng chuẩn mực phổ biến thông tin thống kê theo tiêu chuẩn quốc tế. Định kỳ tổ chức, đánh giá mức độ hài lòng và xác định nhu cầu thông tin thống kê của các đối tượng sử dụng để xây dựng kế hoạch cung cấp phù hợp; đồng thời

tăng cường hướng dẫn người dùng tin cách tiếp cận, khai thác và sử dụng thông tin thống kê.

- Đẩy mạnh hoạt động phân tích và dự báo thống kê. Tăng cường năng lực phân tích và dự báo của các cơ quan thống kê thuộc Hệ thống thống kê tập trung và thống kê Bộ, ngành. Xây dựng cơ chế phối hợp, cơ chế tài chính cho hoạt động phân tích và dự báo thống kê nhằm phát triển đa dạng các sản phẩm và chia sẻ sử dụng kết quả phân tích và dự báo thống kê. Tập trung triển khai thực hiện các phân tích và dự báo thống kê ngắn hạn; đồng thời tăng cường và nâng cao chất lượng phân tích kết quả các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê và phân tích tình hình kinh tế - xã hội theo chu kỳ 3 năm, 5 năm, 10 năm.

#### ***c) Các giải pháp ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông***

Đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, góp phần nâng cao hiệu quả công tác thống kê và hình thành hệ thống thông tin thống kê quốc gia theo hướng tin học hoá. Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, đáp ứng yêu cầu phát triển công tác thống kê của Hệ thống thống kê tập trung; thống kê Bộ, ngành và địa phương. Áp dụng phương pháp điều tra thống kê điện tử để thu thập và truyền đưa thông tin thống kê qua Trang thông tin điện tử của các cơ quan thống kê. Trên cơ sở chuẩn hóa, đồng bộ hóa các sản phẩm thống kê, các bảng phân loại và bảng danh mục, các biểu mẫu báo cáo và biểu mẫu điều tra, tiến hành xây dựng và phát triển các phần mềm ứng dụng nhằm tự động hóa các khâu xử lý, tổng hợp, phân tích và dự báo thống kê. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và kho dữ liệu thông tin thống kê quốc gia tập trung tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và các cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu của các Bộ, ngành, địa phương. Phát triển các ứng dụng Chính phủ điện tử trên internet của Hệ thống thống kê Nhà nước.

#### ***d) Các giải pháp về tổ chức, nhân lực***

- Đổi mới cơ cấu tổ chức của Hệ thống thống kê tập trung theo hướng chuyên môn hóa các hoạt động thống kê (thu thập, xử lý và tổng hợp, phân tích và dự báo, truyền đưa, lưu giữ và phổ biến thông tin thống kê). Củng cố và hoàn thiện tổ chức thống kê Bộ, ngành theo Quy định của luật Thống kê và Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang

Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Bố trí đủ người làm công tác thống kê, nâng cao chất lượng và đảm bảo sự độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ của những người làm công tác thống kê tại thống kê Sở, ngành địa phương; thống kê xã, phường, thị trấn; thống kê doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan, tổ chức thống kê khác. Hoàn thành việc xây dựng đội ngũ Công tác viên thống kê.

- Bổ sung hoàn thiện tiêu chuẩn các chức danh công chức, viên chức thống kê và xác định số lượng, cơ cấu ngạch công chức, viên chức thống kê trong từng cơ quan của Hệ thống thống kê Nhà nước. Đổi mới công tác đào tạo, tuyển dụng, quản lý và sử dụng nhân lực thống kê theo hướng nâng cao tính chuyên nghiệp và lòng yêu ngành, yêu nghề. Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo thống kê tại các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo, và các Bộ, ngành khác quản lý, hoàn thiện hệ thống các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để chủ động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao, cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng quản lý, hội nhập quốc tế cho những người làm công tác thống kê từ Trung ương tới cơ sở. Chú trọng đào tạo nhân lực có trình độ đại học và trên đại học chuyên ngành thống kê; đồng thời tăng cường đào tạo, cấp chứng chỉ cho những người tham dự các khóa đào tạo thống kê ngắn hạn.

#### **đ) Các giải pháp khác**

- Tăng cường đầu tư nghiên cứu khoa học phục vụ công tác thống kê, đặc biệt là nghiên cứu hoàn thiện phương pháp luận thống kê và nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động thống kê. Hoàn thiện cơ chế phân bổ, quản lý, sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước nhằm cụ thể hóa các quy định chung của Luật Ngân sách Nhà nước phù hợp hơn với tính chất chuyên ngành và những đặc thù của hoạt động thống kê. Áp dụng thí điểm một số loại dịch vụ thống kê, thu phí đối với các hoạt động thu thập, cung cấp thông tin thống kê chuyên sâu, chuyên đề và tư vấn thống kê đối với yêu cầu riêng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh và các hoạt động sinh lợi khác của các tổ chức, cá nhân theo thông lệ quốc tế và phù hợp với yêu cầu thực tiễn nước ta.

- Xây dựng chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê theo hướng mở rộng và nâng cao

hiệu quả hợp tác song phương và đa phương nhằm tiếp cận nhanh phương pháp thống kê tiên tiến, công nghệ hiện đại, kinh nghiệm thành công và chuẩn mực thống kê quốc tế. Thực hiện đầy đủ cam kết về hợp tác với thống kê các nước và các tổ chức quốc tế; tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính từ cộng đồng quốc tế. Xây dựng hệ thống chỉ tiêu và quy chế cung cấp thông tin thống kê của nước ta ra nước ngoài; đồng thời đẩy mạnh thu thập, biên soạn, phổ biến thông tin thống kê nước ngoài tới các đối tượng dùng tin trong nước và triển khai mạnh mẽ nghiệp vụ thống kê so sánh quốc tế.

- Xây dựng và thực hiện chương trình truyền thông về vai trò của thống kê đối với việc xây dựng, giám sát, đánh giá các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các Bộ, ngành, địa phương và của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Xây dựng và thực hiện chương trình phổ biến, tuyên truyền Luật Thống kê và các văn bản pháp lý có liên quan. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, trung thực cho các cơ quan thống kê theo quy định của Luật Thống kê và các văn bản pháp lý khác. Biên soạn cẩm nang kiến thức thống kê phổ biến cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân và cộng đồng.

- Xây dựng kế hoạch hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, theo dõi việc triển khai thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược nhằm đảm bảo tất cả các mục tiêu, giải pháp và chương trình hành động đề ra trong Chiến lược đều được các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc, đạt kết quả cao và thiết thực. Đưa các hoạt động thực hiện Chiến lược vào chương trình công tác và nội dung thi đua, khen thưởng. Hàng năm tiến hành kiểm điểm tình hình thực hiện Chiến lược; năm 2015 tổ chức sơ kết và năm 2020 tổng kết việc thực hiện Chiến lược.

## **4. Chương trình hành động**

### **a) Chương trình hoàn thiện thể chế, khuôn khổ pháp lý và cơ chế điều phối các hoạt động thống kê**

Mục đích: Tăng cường môi trường pháp lý cho công tác thống kê.

- Các hoạt động chủ yếu: Sửa đổi, bổ sung Luật Thống kê và các văn bản dưới Luật; Củng cố, hoàn thiện và đổi mới các tổ chức thống kê; Xây dựng cơ chế phối hợp, trao đổi, chia sẻ và kết nối thông tin

giữa Hệ thống thống kê tập trung với các Bộ, ngành, địa phương.

**b) Chương trình tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê tiên tiến và xây dựng, chuẩn hóa các quy trình thống kê theo chuẩn mực quốc tế.**

- Mục đích: Tạo bước đột phá trong nghiên cứu, áp dụng phương pháp luận thống kê, đưa thống kê nước ta hội nhập đầy đủ với cộng đồng thống kê quốc tế.

- Các hoạt động chủ yếu: Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng phương pháp luận thống kê theo chuẩn quốc tế; Xác định và nghiên cứu phương pháp đo lường các hiện tượng kinh tế - xã hội mới nhằm phản ánh kịp thời, đầy đủ tiến trình đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước; Nghiên cứu áp dụng các bảng danh mục và bảng phân loại chuẩn quốc tế; Đẩy mạnh biên soạn, biên dịch và phổ biến các tài liệu hướng dẫn phương pháp luận thống kê; Xây dựng và áp dụng các quy trình và công cụ quản lý chất lượng hoạt động thống kê; Tham gia nghiên cứu khoa học thống kê với các nước trong khu vực và thế giới; Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học thống kê.

**c) Chương trình đổi mới, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động thu thập thông tin thống kê**

- Mục đích: Tăng cường số lượng, nâng cao chất lượng và hiệu quả của thông tin thống kê đầu vào.

- Các hoạt động chủ yếu: Xây dựng, hoàn thiện đồng bộ các hệ thống chỉ tiêu thống kê; Tăng cường khai thác dữ liệu từ hồ sơ hành chính phục vụ mục đích thống kê; Rà soát, cập nhật danh mục các cuộc điều tra thống kê; Rà soát, hoàn thiện các chế độ báo cáo thống kê.

**d) Chương trình đổi mới, hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin thống kê**

- Mục đích: Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động tổng hợp và cung cấp thông tin thống kê đầu ra, đáp ứng tốt hơn nhu cầu về thông tin thống kê của các đối tượng dùng tin.

- Các hoạt động chủ yếu: Xây dựng, chuẩn hóa quy trình truyền đưa, xử lý, tổng hợp các Báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các Báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành; Xây dựng, chuẩn hóa quy trình truyền đưa, xử lý,

tổng hợp và phổ biến kết quả các cuộc điều tra, tổng điều tra thống kê; Xây dựng, chuẩn hóa quy trình xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin đối với các chỉ tiêu trong các Hệ thống chỉ tiêu thống kê đã ban hành; Xây dựng, chuẩn hóa quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước và các chỉ tiêu có liên quan; Xây dựng, chuẩn hóa quy trình truyền đưa, xử lý, tổng hợp, biên soạn và phổ biến Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng và Niên giám thống kê quốc gia hàng năm; Xây dựng Hệ thống chỉ tiêu và quy trình xử lý, tổng hợp, phổ biến thông tin thống kê kinh tế - xã hội của Việt Nam ra nước ngoài; Xây dựng, chuẩn hóa Danh mục các sản phẩm thống kê; Xây dựng và ban hành Chính sách phổ biến thông tin thống kê; Đổi mới, nâng cấp nội dung, hình thức Trang thông tin điện tử thống kê của Tổng cục Thống kê; Tổ chức đánh giá mức độ hài lòng và xác định nhu cầu của người dùng tin đối với thông tin thống kê; Xây dựng và thực hiện Kế hoạch quảng bá công tác thống kê trong cộng đồng.

**đ) Chương trình đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê**

- Mục đích: Phát huy ưu thế và hiệu quả của thông tin thống kê đã được thu thập, tổng hợp, đưa công tác thống kê phát triển toàn diện.

- Các hoạt động chủ yếu: Xây dựng các đơn vị và mạng lưới phân tích, dự báo thống kê; Triển khai các hoạt động phân tích và dự báo thống kê; Xây dựng cơ chế phối hợp, chia sẻ sử dụng kết quả phân tích và dự báo thống kê; Tăng cường nguồn lực cho hoạt động phân tích và dự báo thống kê.

**e) Chương trình ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin và truyền thông trong hoạt động thống kê**

- Mục đích: Tăng cường sử dụng công nghệ hiện đại, thực hiện tin học hóa các hoạt động thống kê.

- Các hoạt động chủ yếu: Nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông của Hệ thống thống kê Nhà nước; Xây dựng hệ cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia và Trung tâm dữ liệu thống kê quốc gia tại Tổng cục Thống kê; Phát triển phần mềm ứng dụng trong thu thập, xử lý và tổng hợp, phân tích và dự báo, truyền đưa, lưu giữ và phổ biến thông tin thống kê; Quản lý, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động công nghệ thông tin và truyền thông trong công tác thống kê.

**g) Chương trình phát triển nhân lực làm công tác thống kê**

- Mục đích: Xây dựng đội ngũ những người làm công tác thống kê đủ về số lượng, bảo đảm chất lượng và cơ cấu trình độ hợp lý.

- Các hoạt động chủ yếu: Chuẩn hóa chức danh công chức, viên chức thống kê và xác định số lượng, cơ cấu công chức, viên chức thống kê theo ngạch của Hệ thống thống kê Nhà nước; Củng cố và tăng cường nhân lực làm công tác thống kê Sở, ngành địa phương; Thống kê xã, phường, thị trấn; thống kê doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp; Mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực thống kê; Đổi mới công tác tuyển dụng, quản lý và sử dụng nhân lực thống kê.

**h) Chương trình mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê.**

- Mục đích: Đưa Thống kê Việt Nam hội nhập đầy đủ với cộng đồng thống kê khu vực và thế giới.

- Các hoạt động chủ yếu: Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác song phương và đa phương; Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác thống kê nước ngoài, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế về thống kê; Đẩy mạnh hoạt động quảng bá hình ảnh

và nâng cao vị thế Thống kê Việt Nam trong cộng đồng thống kê khu vực và thế giới; Tăng cường vận động và nâng cao năng lực quản lý, điều phối các dự án, các nguồn tài trợ từ bên ngoài cho hoạt động thống kê.

**i) Chương trình tăng cường cơ sở vật chất và huy động các nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động thống kê.**

- Mục đích: Tạo điều kiện triển khai thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Các hoạt động chủ yếu: Bảo đảm kinh phí triển khai thực hiện các chương trình hành động của Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở của các cơ quan thống kê thuộc Hệ thống thống kê tập trung; Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án Đầu tư trang thiết bị, phương tiện làm việc của Hệ thống thống kê tập trung; thống kê Bộ, ngành, địa phương; Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác bổ sung kinh phí cho hoạt động thống kê./.

## Đoàn thống kê Hàn Quốc sang thăm và làm việc với Tổng cục Thống kê Việt Nam

**T**heo Chương trình hợp tác song phương giữa hai nước, từ ngày 3/10 - 8/10/2011, đoàn Thống kê Hàn Quốc đã sang thăm và làm việc với Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Trong thời gian thăm và làm việc tại Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Đỗ Thúc và Phó Tổng cục trưởng Nguyễn Văn Liệu đã dành thời gian tiếp Đoàn.

Hai bên đã có những cuộc gặp gỡ trao đổi kinh nghiệm và tình hình hoạt động của Thống kê hai nước. Đoàn cũng có các buổi làm việc trực tiếp với một số đơn vị như: Vụ Thống kê Thương mại và dịch vụ, Vụ Tổ chức cán bộ và Viện Khoa học Thống kê. Đoàn đặc biệt quan tâm đến công tác đào tạo, nâng cao năng lực, nghiệp vụ chuyên môn của cán bộ thống kê Việt

Nam. Phía Hàn Quốc đã xây dựng, dự án hỗ trợ cho công tác đào tạo cán bộ của ngành Thống kê Việt Nam, dự kiến sẽ được tiến hành trong giai đoạn 2012 - 2013.

Đoàn cũng đã có buổi làm việc với Trường Cao đẳng Thống kê Bắc Ninh về công tác tuyển sinh, đào tạo và quản lý học viên.

Cũng nhân chuyến công tác này, Đoàn đã đi thăm một số di tích, danh lam thắng cảnh của Việt Nam như: Đền Đô, thăm làng nghề Bát Tràng và Vịnh Hạ Long.

Ngày 8/10/2011, Đoàn đã kết thúc tốt đẹp chuyến thăm và làm việc tại Việt Nam. Theo Chương trình hợp tác song phương giữa hai nước, năm 2012, đoàn Thống kê Việt Nam sẽ sang thăm và làm việc với Thống kê Hàn Quốc./.

## TRAO KỶ NIỆM CHƯƠNG

# “VÌ SỰ NGHIỆP THỐNG KÊ VIỆT NAM”

Chiều 13/10/2011, tại Hà Nội, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Lễ trao kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp thống kê Việt Nam” cho Ông Benedict Bingham, Đại diện thường trú cao cấp của Quỹ Tiền tệ Quốc tế tại Việt Nam (IMF).

Dự buổi lễ, về phía Tổng cục Thống kê có Ông Nguyễn Văn Liệu, Phó Tổng cục trưởng và đại diện lãnh đạo các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê. Về phía IMF, ngoài ông Benedict Bingham, có sự hiện diện của Ông Sanjay Kalra, Đại diện thường trú cao cấp mới của quỹ IMF tại Việt Nam.

Trong buổi lễ, thay mặt Tổng cục Thống kê, Ông Nguyễn Văn Liệu đã đánh giá và ghi nhận những đóng góp quý báu mà Ông Benedict Bingham đã dành cho Việt Nam nói chung và ngành Thống kê Việt Nam nói riêng. Theo đó, trong thời gian 4 năm làm việc tại Việt Nam, Ông đã đề xuất nhiều giải pháp để điều chỉnh các



chính sách của IMF cho phù hợp với hoàn cảnh kinh tế Việt Nam, góp phần quan trọng vào quá trình đưa Việt Nam ra khỏi nhóm các nước có thu nhập thấp....

Về lĩnh vực Thống kê, trong thời gian qua, IMF và cá nhân Ông Benedict Bingham đã có những đóng góp lớn, đáng trân trọng đặc biệt trong các lĩnh vực: trao đổi, chia sẻ, cung cấp thông tin về kinh tế vĩ mô của thế giới, khu vực và Việt Nam; Hỗ trợ kỹ

thuật để mở một số lớp đào tạo trong nước về tài khoản quốc gia, thống kê giá cho nhiều cán bộ của Tổng cục Thống kê; Tạo điều kiện để cán bộ thống kê Việt Nam được tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn 3 tháng, 6 tháng của học viện IMF ở nước ngoài...

Những đóng góp cơ bản trên đã giúp ngành Thống kê Việt Nam hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ đảm bảo thông tin phục vụ sự quản lý, điều hành của các cấp lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Nhận Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thống kê Việt Nam” do Tổng cục Thống kê trao tặng, Ông Benedict Bingham đã cảm ơn và bày tỏ sự tôn trọng mà ngành Thống kê Việt Nam đã dành cho Ông, đồng thời Ông khẳng định sẽ vẫn luôn gắn bó cũng như giúp đỡ Việt Nam khi ở trên cương vị mới.

Buổi lễ diễn ra trang trọng, không chỉ thể hiện rõ sự tôn trọng của Tổng cục Thống kê dành cho Ông Benedict Bingham, mà còn là một thông điệp hết sức thân thiện, hợp tác, ý nghĩa dành cho Tân Đại diện thường trú cao cấp IMF tại Việt Nam, Ông Sanjay Kalra./.

Nhân ngày Thống kê Thế giới 20-10-2011, Cục Thống kê Tây Ninh đã triển khai nhiều hoạt động chào mừng phong phú, thiết thực như treo Băng rôn quảng bá tại trụ sở cơ quan, họp mặt CBCC sinh hoạt truyền thống của Ngành, tìm hiểu ngày Thống kê Thế giới và giao lưu văn nghệ thể thao.

Ảnh: Đội bóng Công đoàn Cục Thống kê Tây Ninh và Công ty TNHH Xây dựng Kim Long tại trận đấu giao hữu.

**Bửu Quang**  
(Cục Thống kê Tây Ninh)



## HỘI NGHỊ TẬP HUẤN NGHIỆP VỤ KẾ TOÁN VÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA



**T**rong các ngày (từ 03 đến 07 tháng 10 năm 2011), tại Đà Nẵng, Tổng cục Thống kê đã tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ kế toán và sử dụng phần mềm kế toán MISA cho các đơn vị trong ngành.

Tại Hội nghị, các học viên đã được nghe phổ biến các nội dung: Tập huấn sử dụng phần mềm kế toán MISA; công tác hạch toán kế toán, tài chính ngành Thống kê như: phổ biến Thông tư 58/2011/TT-BTC; lập dự toán, phân bổ dự toán; sử dụng chứng từ kế toán; hướng dẫn hạch toán kế toán; các lỗi thường gặp trong quản lý và sử dụng kinh phí... Ngoài ra, Hội nghị cũng dành thời gian để các đại biểu, học viên cùng tham gia thảo luận, phát biểu ý kiến cũng như giải quyết những vấn đề khúc mắc trong quá trình tập huấn, nhằm tạo ra hiệu quả tốt khi triển khai nhiệm vụ thực tế tại các đơn vị.

Sau 5 ngày làm việc nghiêm túc, Hội nghị đã thành công tốt đẹp./.

P.V

# NAM ĐỊNH: NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM TỪ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2011

Nguyễn Văn Ty  
*Cục trưởng Cục Thống kê Nam Định*



**N**gày 27 tháng 9 năm 2010 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1785/QĐ-TTg về tổ chức Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 vào ngày 01 tháng 7 năm 2011 trên phạm vi cả nước, nhằm thu thập thông tin cơ bản về nông thôn, nông nghiệp và thủy sản phục vụ việc đánh giá thực trạng và xu hướng phát triển của nông nghiệp, nông thôn Việt Nam; thiết lập căn cứ để làm cơ sở xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn tới và mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Trong quá trình chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra, Ban chỉ đạo tỉnh Nam Định bước đầu đánh giá những kết quả đã đạt được và rút ra bài học kinh nghiệm trên một số mặt cơ bản sau đây:

# I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC VÀ THỰC HIỆN CUỘC TỔNG ĐIỀU TRA

## 1. Công tác chuẩn bị

Triển khai Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Nam Định đã tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị theo đúng tiến độ và kế hoạch của Ban chỉ đạo Trung ương. Ban chỉ đạo Tổng điều tra các cấp từ tỉnh đến xã, thị trấn và Tổ thường trực giúp việc Ban chỉ đạo tỉnh, huyện được thành lập xong trước ngày 15/3/2011. Ban chỉ đạo tỉnh gồm 9 thành viên do đồng chí Đoàn Hồng Phong, Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; Cục trưởng Cục Thống kê làm Phó Trưởng ban thường trực; các uỷ viên là lãnh đạo của các ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Tài nguyên - Môi trường, Thông tin - Truyền thông, Hội Nông dân. Đến ngày 20/4/2011 Ban chỉ đạo tỉnh và các huyện, thành phố đã hoàn thành việc tổ chức các hội nghị triển khai Quyết định 1785/QĐ-TTg ngày 27/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ, phương án Tổng điều tra của Ban chỉ đạo Trung ương tới các xã, thị trấn. Công tác lập bảng kê các đơn vị điều tra đã hoàn thành trước ngày 10/5/2011. Kết quả toàn tỉnh có 3.211 địa bàn điều tra toàn bộ với 485 ngàn hộ điều tra, 46 địa bàn mẫu với 1.380 hộ điều tra mẫu, 322 trang trại, 194 UBND xã. Trong tháng 5, các địa phương đã tuyển chọn đủ số lượng điều tra viên và tổ trưởng điều tra phục vụ công tác điều tra thực tế ở cơ sở. Toàn tỉnh đã chọn 4.056 cán bộ tham gia điều tra, trong đó có 3.859 điều tra viên và tổ trưởng điều tra phiếu toàn bộ, 197 điều tra viên điều tra các loại phiếu khác. Bên cạnh lực lượng điều tra trực tiếp, toàn tỉnh còn huy động 1.500 cán bộ là thành viên Ban chỉ đạo, tổ thường trực giúp việc các cấp tham gia chỉ đạo và giám sát thực hiện các khâu công việc của cuộc Tổng điều tra ở cơ sở. Đến ngày 25/6/2011, toàn tỉnh đã hoàn thành công tác tập huấn nghiệp vụ cho 4.500 cán bộ tham gia chỉ đạo, trực tiếp điều tra với 68 lớp tập huấn, thời gian 2 ngày/lớp. Công tác tuyên truyền đã được Ban chỉ đạo các cấp quan tâm thực hiện nhằm động viên, khuyến khích các đối tượng điều tra thực hiện tốt nghĩa vụ cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin theo yêu cầu của cuộc Tổng điều tra. Ở tỉnh đã tổ chức tuyên truyền trên Đài truyền hình tỉnh, Báo Nam Định, Thông báo nội bộ và đội ngũ Báo cáo viên các cấp của Ngành Tuyên giáo. Ban chỉ đạo tỉnh đã chuyển tới các huyện, thành phố phân bổ cho các xã, thị trấn 250 đĩa CD Audio tuyên truyền, hỏi đáp về Tổng điều tra, 1.200 lô-gô và 3.200 khẩu hiệu tuyên truyền cho Tổng điều tra. Ngoài ra, công tác hậu cần đã được triển khai thực hiện kịp thời

bảo đảm phục vụ tốt cho cuộc Tổng điều tra như: tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, phiếu điều tra, các loại biểu mẫu, văn phòng phẩm, kinh phí,... Từ ngày 28 đến ngày 30/6/2011, Ban chỉ đạo các cấp đã triển khai thực hiện tổng soát xét toàn bộ công tác chuẩn bị cho cuộc Tổng điều tra và triển khai bước điều tra thu thập thông tin tại địa bàn vào ngày 1/7/2011.

## 2. Công tác điều tra thu thập thông tin tại địa bàn

Sáng ngày 1/7/2011, Ban chỉ đạo các cấp đã tổ chức lễ ra quân, từ 7 giờ sáng tất cả các điều tra viên và tổ trưởng điều tra đã đồng loạt tiến hành công tác phỏng vấn và ghi phiếu tại các hộ. Nhằm khắc phục các sai sót trong quá trình điều tra, Ban chỉ đạo tỉnh đã tổ chức, chỉ đạo thống nhất trong ngày đầu ra quân mỗi điều tra viên chỉ thực hiện làm điếm từ 4 đến 5 hộ và trong thời gian điều tra từ 01/7-15/7, hàng ngày Ban chỉ đạo xã họp với tổ trưởng và điều tra viên để kiểm tra, rút kinh nghiệm, kịp thời phát hiện và giải quyết những vướng mắc về nghiệp vụ nên đã hạn chế tối đa được các lỗi sai sót.

Ban chỉ đạo các cấp đã lên kế hoạch thực hiện cụ thể, phân công các thành viên Ban chỉ đạo và đội ngũ giám sát viên phụ trách từng địa bàn, xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh. Trong những ngày đầu ra quân đồng chí Phó Trưởng ban thường trực và các đồng chí là thành viên Ban chỉ đạo tỉnh được phân công phụ trách các huyện, thành phố đã trực tiếp xuống tận cơ sở để kiểm tra, chỉ đạo và giải quyết những vướng mắc nảy sinh trong quá trình điều tra.

Để nâng cao chất lượng thông tin, công tác giám sát, kiểm tra được thực hiện ở tất cả các khâu công việc của cuộc Tổng điều tra, bao gồm: công tác lập bảng kê, tập huấn nghiệp vụ điều tra, điều tra ghi phiếu. Trong đó khâu giám sát phỏng vấn, ghi phiếu được đặc biệt quan tâm để đáp ứng yêu cầu chất lượng của công nghệ quét trong khâu xử lý kết quả điều tra. Những ngày đầu phỏng vấn ghi phiếu 100% cán bộ giám sát cấp tỉnh, huyện đã tích cực xuống tận địa bàn kiểm tra việc thu thập thông tin tại hộ của các điều tra viên nhờ đó đã kịp thời phát hiện giải quyết các khó khăn, vướng mắc và chấn chỉnh những sai sót của điều tra viên và tổ trưởng tại các địa bàn điều tra.

Công tác phỏng vấn, ghi phiếu tại địa bàn của các đơn vị điều tra toàn bộ được tiến hành trong 15 ngày từ ngày 01-15/7/2011 và ở các đơn vị điều tra mẫu là 30 ngày từ 01-30/7/2011. Đến ngày 15/7/2011, toàn tỉnh đã hoàn thành ghi phiếu các đơn vị điều tra toàn bộ; các đơn vị điều tra mẫu đã hoàn thành ghi phiếu trước ngày 30/7/2011. Trong quá trình điều tra ghi



phiếu tại địa bàn nhìn chung tiến độ và chất lượng điều tra được duy trì đúng phương án của Ban chỉ đạo Trung ương qui định.

### **3. Công tác nghiệm thu và bàn giao kết quả điều tra**

Ban chỉ đạo các cấp đã tổ chức nghiệm thu và bàn giao kết quả điều tra theo đúng qui trình của Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương qui định.

Cấp xã, tổ chức nghiệm thu 100% về số lượng và chất lượng phiếu điều tra của từng điều tra viên. Khi các xã, thị trấn tổ chức nghiệm thu phiếu điều tra cho điều tra viên, Ban chỉ đạo huyện cử cán bộ xuống để cùng kiểm tra phiếu điều tra, đồng thời hướng dẫn điều tra viên, Tổ trưởng hoàn thiện lại phiếu điều tra trước khi bàn giao cho Ban chỉ đạo huyện.

Cấp huyện, tổ chức nghiệm thu 100% về số lượng và chất lượng phiếu điều tra các loại của các xã. Trong quá trình tổ chức nghiệm thu kết quả điều tra cho các xã, thị trấn, đối với các địa bàn có tỷ lệ phiếu điều tra không đạt yêu cầu từ 5% trở lên Ban chỉ đạo huyện yêu cầu Ban chỉ đạo xã mời điều tra viên trực tiếp lên để hoàn thiện lại phiếu điều tra. Đến ngày 20/8/2011, Ban chỉ đạo các huyện, thành phố đã tổ chức nghiệm thu xong toàn bộ kết quả điều tra cho các xã, thị trấn.

Cấp tỉnh, tổ chức nghiệm thu số lượng và chất lượng phiếu 100% số địa bàn và 10% số hộ của phiếu số 01; 100% số lượng phiếu số 02, 03, 04. Ban chỉ đạo tỉnh tổ chức hai đoàn nghiệm thu kết quả điều tra cho các huyện, thành phố từ ngày 15/8/2011, đến nay đã nghiệm thu xong toàn bộ kết quả điều tra cho 10 huyện, thành phố. Cùng với việc nghiệm thu kết quả điều tra cho các huyện, thành phố, Ban chỉ đạo tỉnh còn huy động toàn bộ cán bộ, công chức văn phòng Cục Thống kê kiểm tra lại chất lượng toàn bộ phiếu điều tra trước khi bàn giao phiếu cho Ban chỉ đạo Trung ương.

**Tóm lại:** Cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011 có qui mô lớn và phức

tạp trên địa bàn tỉnh Nam Định đã thành công tốt đẹp. Ban chỉ đạo Tổng điều tra tỉnh đã tổ chức triển khai thực hiện và hoàn thành các khâu công việc bảo đảm chất lượng, tiến độ theo kế hoạch của Trung ương. Toàn tỉnh đã hoàn thành công tác điều tra tại 3.211 địa bàn với 485 ngàn hộ, 1.380 hộ mẫu, 322 trang trại và 194 UBND xã, đến nay đã hoàn thành cơ bản các công việc theo kế hoạch của Trung ương.

## **II. NGUYÊN NHÂN VÀ NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

Trong quá trình tổ chức thực hiện cuộc Tổng điều tra, có thể rút ra một số nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong tổ chức, chỉ đạo cuộc Tổng điều tra chủ yếu sau đây:

Một là, cuộc Tổng điều tra đã được cả hệ thống chính trị quan tâm chỉ đạo; được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng; được Ban chỉ đạo các cấp, các ngành quan tâm, chỉ đạo sát sao. Đây là nguyên nhân quan trọng nhất dẫn đến thắng lợi của cuộc Tổng điều tra.

Hai là, công tác chuẩn bị trước thời điểm Tổng điều tra 01/7/2011 đã được Ban chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai thực hiện kịp thời bảo đảm phục vụ tốt cho cuộc Tổng điều tra như: bố trí lực lượng điều tra viên, tổ trưởng điều tra tại các địa bàn; phân công lực lượng giám sát kiểm tra; phiếu điều tra, các loại biểu mẫu, văn phòng phẩm, kinh phí,... phục vụ cho công tác điều tra tới cán bộ tham gia điều tra.

Ba là, công tác tuyển chọn điều tra viên và tổ trưởng, tập huấn nghiệp vụ điều tra đáp ứng đủ yêu cầu: có tinh thần trách nhiệm cao, viết chữ và số rõ ràng, có trình độ học vấn và tuổi đời phù hợp. Hầu hết điều tra viên và tổ trưởng được tuyển chọn là người địa phương. Điều tra viên và tổ trưởng phải được tập huấn kỹ nghiệp vụ điều tra trước khi tiến hành điều tra thực tế.

Bốn là, công tác tuyên truyền cho Tổng điều tra đã được Ban chỉ đạo các cấp tổ chức thực hiện tuyên truyền khá đa dạng, phong phú và đầy đủ; phát huy được sức mạnh, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan thông tin đại chúng cùng với sự quan tâm chỉ đạo của cấp uỷ Đảng, sự nỗ lực của Chính quyền các cấp nên được nhân dân đồng tình, ủng hộ góp phần to lớn cho sự thành công cuộc Tổng điều tra.

Năm là, công tác kiểm tra giám sát nhất là khâu thu thập số liệu ở cơ sở phải được Ban chỉ đạo các cấp tiến hành thường xuyên chặt chẽ ở tất cả các địa bàn, các điều tra viên và tổ trưởng nhằm kịp thời phát hiện những vướng mắc nảy sinh và uốn nắn các tồn tại hạn chế để nâng cao chất lượng phiếu điều tra./.



## KHAI MẠC KỲ HỌP THỨ 2, QUỐC HỘI KHÓA XIII

**N**gày 20/10/2011, kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa XIII đã khai mạc trọng thể tại Hội trường Bộ Quốc phòng, Hà Nội nhằm xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng về lập pháp, phát triển kinh tế - xã hội...

Tại kỳ họp này, Quốc hội sẽ xem xét, quyết định những nội dung: Xem xét các báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội 2005-2010 và năm 2011; dự kiến kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2011-2015 và năm 2012; tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2011, dự toán ngân sách nhà nước năm 2012 và phân bổ dự toán ngân sách trung ương năm 2012; kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2006-2010, triển khai thực hiện kế hoạch năm 2011 và các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015; kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ 2011-2015; quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020, Báo cáo về kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 và tổng kết Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.

Cũng tại kỳ họp này, Quốc hội sẽ thông qua các dự án Luật và dự thảo nghị quyết: Luật Cơ yếu, Luật Lưu trữ, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Đo lường và Nghị quyết về Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khoá XIII; cho ý kiến về 13 dự án Luật: Luật Giáo dục đại học, Luật Phòng,

chống rửa tiền, Luật Giám định tư pháp, Luật Xử lý vi phạm hành chính, Luật Giá, Luật Quảng cáo, Luật Bảo hiểm tiền gửi, Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá, Bộ luật Lao động (sửa đổi), Luật Công đoàn (sửa đổi), Luật Biên Việt Nam và Luật Tài nguyên nước (sửa đổi).

Ngoài ra, trong kỳ họp thứ 2 này, Quốc hội tiến hành giám sát chuyên đề việc thực hiện chính sách, pháp luật về môi trường tại khu kinh tế, làng nghề; xem xét một số báo cáo kết quả giám sát do Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội thực hiện; nghe các báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri từ sau Kỳ họp thứ 8, thứ 9, Quốc hội khoá XII đến nay; tiến hành chất vấn và trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội và thông qua Nghị quyết về chương trình hoạt động giám sát của Quốc hội năm 2012.

Quốc hội cũng xem xét các báo cáo công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; các báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tình hình vi phạm pháp luật, tội phạm và xem xét, quyết định một số vấn đề quan trọng khác.../.

*(Theo VOV)*

# TÌNH HÌNH KINH TẾ

## mười tháng năm 2011

### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

#### a. Nông nghiệp

Tính đến trung tuần tháng 10/2011, các địa phương phía Bắc đã thu hoạch được 434,5 nghìn ha lúa mùa, chiếm 35% diện tích gieo cấy và bằng 48,7% cùng kỳ năm 2010, trong đó vùng đồng bằng sông Hồng đạt 188,1 nghìn ha, chiếm 32,5% diện tích gieo cấy và bằng 45,3%;

Cùng với việc thu hoạch lúa mùa, cả nước đã thu hoạch được 2145,4 ha lúa hè thu, chiếm 81,3% diện tích xuống giống, trong đó các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long thu hoạch 1945,7 nghìn ha, bằng 86% diện tích xuống giống. Một số tỉnh có tiến độ thu hoạch nhanh là: Cần Thơ đạt 96% diện tích gieo cấy; Kiên Giang 95%; Đồng Tháp 92%; Vĩnh Long 88%.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển theo hướng ổn định do dịch bệnh về cơ bản đã được khống chế. Ước tính đàn trâu, bò xấp xỉ cùng kỳ năm trước, đàn gia cầm tăng 7-8%. Riêng đàn lợn giảm 2-3% so với cùng kỳ năm trước do giá thịt lợn trên thị trường giảm, trong khi các chi phí đầu vào vẫn ở mức cao gây ảnh hưởng tới tâm lý người nuôi lợn.

#### b. Lâm nghiệp

Tính chung mười tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung cả nước đạt 157 nghìn ha, bằng 83,1% cùng kỳ năm trước; cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 170,5 triệu cây, tăng 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 3530 nghìn m<sup>3</sup>, tăng 12,2%; sản lượng củi khai thác đạt 24,3 triệu ste, tăng 2,1%.

#### c. Thủy sản

Tính chung mười tháng năm 2011, sản lượng thủy sản ước tính đạt 4549 nghìn tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm sản lượng nuôi trồng đạt 2413 nghìn tấn, tăng 5,5%; sản lượng khai thác đạt 2136 nghìn tấn, tăng 2,2% (khai thác biển đạt 1975 nghìn tấn, tăng 2,3%).

### 2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp mười tháng năm nay tăng 7% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Công nghiệp khai thác mỏ giảm 0,7%; công nghiệp chế biến tăng 10,2%; sản xuất, phân phối điện, ga, nước tăng 9,4%.

Một số ngành sản phẩm công nghiệp chủ yếu có chỉ số sản xuất mười tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: Sản xuất đồ gốm, sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ dùng trong xây dựng) tăng 86%; sản xuất đường tăng 42,4%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 19,9%; xây sát, sản xuất bột thô tăng 19,5%; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 15,4%; sản xuất trang phục (trừ quần áo da lông thú) tăng 15,1%; sản xuất bia; sản xuất sợi và dệt vải tăng 14,8%; sản xuất sản phẩm bơ, sữa tăng 14,1%; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ tăng 13,9%. Một số ngành sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng khá là: Sản xuất thức ăn gia súc tăng 10,6%; sản xuất giày dép tăng 10,2%; sản xuất, tập trung và phân phối điện tăng 9,7%; chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản tăng 9,4%; sản xuất thuốc lá tăng 9,2%. Một số ngành sản phẩm có chỉ số sản xuất tăng thấp hoặc giảm là: Sản xuất xi măng tăng 8,8%; sản xuất giấy nhẵn và bao bì tăng 6,6%; sản xuất khai thác, lọc và phân phối nước tăng 6,5%; sản xuất đồ uống không cồn tăng 2,8%; sản xuất xe có động cơ tăng 1,2%; khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm 1,7%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 3,1%; sản xuất cáp điện và dây điện có bọc cách điện giảm 20,9%; đóng và sửa chữa tàu giảm 22%.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chín tháng năm 2011 tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. Các ngành có chỉ số tiêu thụ tăng cao là: Sản xuất đồ gốm sứ không chịu lửa (trừ gốm sứ xây dựng) tăng 76,4%; sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 50,8%; sản xuất đường tăng 39,9%; sản xuất gạch, ngói và gốm, sứ xây dựng không chịu lửa tăng 36,9%; sản xuất mô tô, xe máy tăng 18%.

### 3. Đầu tư

Tính chung mười tháng năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 149,7 nghìn tỷ đồng, bằng 74,6% kế hoạch năm và tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2010.

Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến 20/10/2011 đạt 11273,9 triệu USD, bằng 78,2% cùng kỳ năm 2010. Vốn đầu tư trực tiếp nước

ngoài thực hiện mười tháng năm 2011 ước tính đạt 9,1 tỷ USD, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2010.

Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mười tháng năm nay tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo với 5631,1 triệu USD, chiếm gần 50% tổng số vốn đăng ký, bao gồm 4279,3 triệu USD vốn đăng ký mới và 1351,8 triệu USD vốn tăng thêm; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 2526,8 triệu USD, chiếm 22,4% tổng vốn, bao gồm 2525,7 triệu USD vốn đăng ký mới và 1,1 triệu USD vốn tăng thêm; ngành xây dựng đạt 712,1 triệu USD, chiếm 6,3% tổng vốn, bao gồm 569,9 triệu USD vốn đăng ký mới và 142,2 triệu USD vốn tăng thêm.

#### 4. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/10/2011 ước tính đạt 529,9 nghìn tỷ đồng, bằng 89,1% dự toán năm, trong đó thu nội địa 323,6 nghìn tỷ đồng, bằng 84,7%; thu từ dầu thô 81 nghìn tỷ đồng, bằng 116,9%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu 120,9 nghìn tỷ đồng, bằng 87,2%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến 15/10/2011 ước tính đạt 574,5 nghìn tỷ đồng, bằng 79,2% dự toán năm, trong đó chi đầu tư phát triển 118,9 nghìn tỷ đồng, bằng 78,2% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 113,5 nghìn tỷ đồng, bằng 78,1%); chi phát triển sự nghiệp kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể 377,5 nghìn tỷ đồng, bằng 80,5%; chi trả nợ và viện trợ 78,1 nghìn tỷ đồng, bằng 90,8%.

#### 5. Thương mại, giá cả và dịch vụ

##### a. Bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng mười tháng năm 2011 ước tính đạt 1561 nghìn tỷ đồng, tăng 23,1% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá thì tăng 3,9%.

##### b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu mười tháng năm 2011 đạt 78 tỷ USD, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 34,8 tỷ USD, tăng 30,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 43,2 tỷ USD, tăng 38,1%.

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu mười tháng đạt 86,4 tỷ USD, tăng 27,2% so với cùng kỳ năm 2010, bao gồm: Khu vực kinh tế trong nước đạt 48,1 tỷ USD, tăng 25,6%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 38,3 tỷ USD, tăng 29,2%.

Nhập siêu mười tháng năm 2011 ước tính đạt 8,4 tỷ USD, bằng 10,8% kim ngạch hàng hóa xuất

khẩu. Nếu loại trừ yếu tố vàng thì nhập siêu hàng hóa mười tháng năm nay ước tính 8,9 tỷ USD, bằng 11,7% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu.

##### c. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 10/2011 tăng 0,36% so với tháng trước, tăng 17,05% so với tháng 12/2010 và tăng 21,59% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân mười tháng năm 2011 tăng 18,5% so với bình quân cùng kỳ năm 2010.

Chỉ số giá vàng tháng 10/2011 giảm 4,22% so với tháng trước; tăng 24,97% so với tháng 12/2010 và tăng 43,18% so với cùng kỳ năm 2010. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 10/2011 tăng 0,39% so với tháng trước; tăng 1,52% so với tháng 12/2010 và tăng 7,55% so với cùng kỳ năm 2010.

##### d. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách mười tháng năm 2011 ước tính đạt 2331,6 triệu lượt khách, tăng 13,8% và 99,5 tỷ lượt khách.km, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm 2010

Vận tải hàng hóa mười tháng ước tính đạt 665,3 triệu tấn, tăng 11,6% và 175,7 tỷ tấn.km, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước.

##### e. Bưu chính, viễn thông

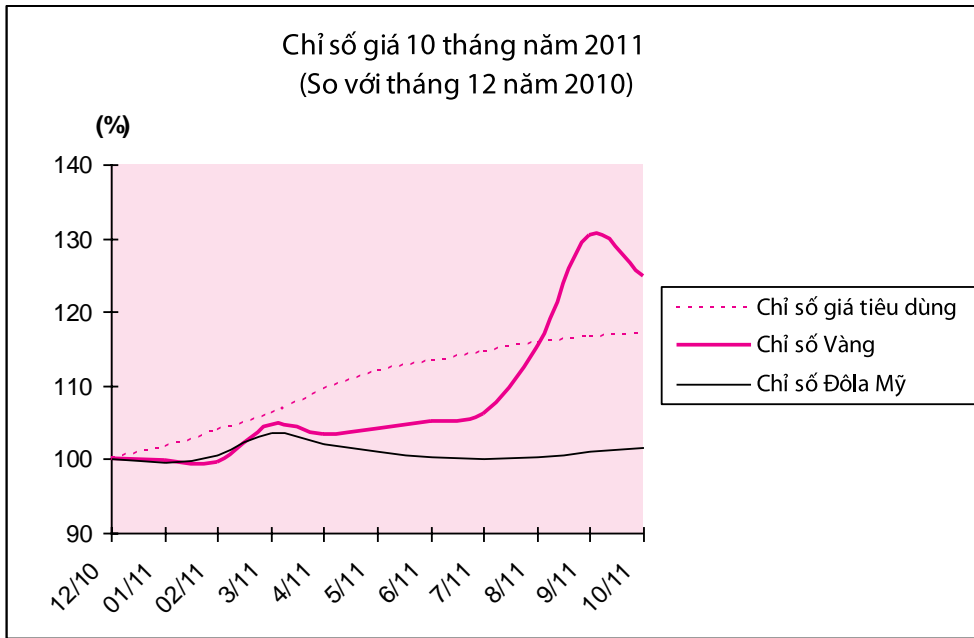
Số thuê bao điện thoại phát triển mới mười tháng năm nay ước tính đạt 9,3 triệu thuê bao, giảm 17,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm 46,1 nghìn thuê bao cố định, giảm 76,2% và 9,3 triệu thuê bao di động, giảm 16,1%. Số thuê bao điện thoại cả nước tính đến cuối tháng 10/2011 ước tính đạt 130,7 triệu thuê bao, tăng 3,9% so với cùng thời điểm năm trước, bao gồm 15,5 triệu thuê bao cố định, tăng 0,2% và 115,2 triệu thuê bao di động, tăng 4,4%.

Số thuê bao internet băng rộng trên cả nước tính đến cuối tháng 10/2011 ước tính đạt 4,2 triệu thuê bao, tăng 19,4% so với cùng thời điểm năm trước.

##### f. Khách quốc tế đến Việt Nam

Khách quốc tế đến nước ta mười tháng năm 2011 ước tính đạt 4830,6 nghìn lượt người, tăng 15,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng đạt 2916,8 nghìn lượt người, tăng 11,9%; đến vì công việc 804,1 nghìn lượt người, giảm 4,7%; thăm thân nhân đạt 809 nghìn lượt người, tăng 71,9%. Khách quốc tế đến nước ta bằng đường hàng không là 4045,4 nghìn lượt người, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm 2010; đến bằng đường biển 30,2 nghìn lượt người, giảm 28,1%; đến bằng đường bộ 755 nghìn lượt người, giảm 3,4%.

(Trích Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và mười tháng năm 2011 của Tổng cục Thống kê)



## Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đôla Mỹ cả nước tháng 10 năm 2011

	Chỉ số giá tháng 10 năm 2011 so với (%)				Mười tháng năm 2011 so với cùng kỳ năm 2010 (%)
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 10 năm 2010	Tháng 12 năm 2010	Tháng 9 năm 2011	
<b>Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>136,23</b>	<b>121,59</b>	<b>117,05</b>	<b>100,36</b>	<b>118,50</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	148,64	131,72	123,25	100,06	126,51
- Lương thực	143,63	126,11	113,64	101,27	123,21
- Thực phẩm	151,39	135,55	127,09	99,51	129,38
- Ăn uống ngoài gia đình	145,37	125,90	122,15	100,67	121,02
Đồ uống và thuốc lá	125,85	112,53	110,06	100,49	111,78
May mặc, mũ nón, giày dép	124,49	114,24	111,21	100,63	111,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup>	145,61	121,59	116,56	99,97	119,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình	117,38	110,10	108,35	100,73	108,63
Thuốc và dịch vụ y tế	110,33	106,41	105,35	100,45	105,60
Giao thông	135,75	119,74	118,86	99,87	115,33
Bưu chính viễn thông	88,28	97,92	97,97	99,83	95,56
Giáo dục	149,05	120,61	120,25	103,20	123,74
Văn hóa, giải trí và du lịch	115,49	108,87	107,71	100,30	107,45
Hàng hoá và dịch vụ khác	130,82	113,62	111,33	100,20	111,81
<b>Chỉ số giá vàng</b>	<b>231,67</b>	<b>143,18</b>	<b>124,97</b>	<b>95,78</b>	<b>141,30</b>
<b>Chỉ số giá đôla Mỹ</b>	<b>120,85</b>	<b>107,55</b>	<b>101,52</b>	<b>100,39</b>	<b>109,46</b>

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

# Đẩy mạnh khai thác tiềm năng XUẤT KHẨU TRÁI CÂY CỦA VIỆT NAM

Giáo sư Lê Hồng Tiệm  
Hội Khoa học kinh tế Việt Nam



**T**heo Hiệp hội hoa quả Việt Nam, từ năm 2007, xuất khẩu trái cây của Việt Nam bị giảm sút và trong năm 2009 bị thu hẹp hẳn lại. Mười thị trường lớn nhất như Thụy Sĩ, Thụy Điển, Hung-ga-ry, Ấn Độ, UAE, Bra-xin... bỏ hẳn đơn đặt hàng. Các doanh nghiệp xuất khẩu trái cây gặp nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

Nhưng đến năm 2010, xuất khẩu các mặt hàng trái cây tươi và trái cây chế biến lại tăng đột biến, đạt kim ngạch xuất khẩu trên 450 triệu USD. Riêng thanh long đã đạt 58 triệu USD, tăng 70,9% so với năm 2009. Xuất khẩu nhiều mặt hàng cũng bất ngờ tăng, trong đó phải kể đến chuối, dứa, nhãn... Kim ngạch xuất khẩu trái cây sang một số thị trường lớn cũng tăng mạnh như: Trung Quốc tăng 40%; Nhật Bản tăng 26,6% và trở thành thị trường nhập khẩu trái cây lớn thứ 2 của Việt Nam, sau Trung Quốc; Kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ cũng đạt gần 26 triệu USD, đưa Mỹ trở thành thị trường nhập khẩu trái cây lớn thứ 5 của Việt Nam, sau các thị trường

Trung Quốc, Nhật Bản, Hà Lan và Nga. Kim ngạch xuất khẩu sang khu vực châu Âu cũng tăng mạnh so với năm 2009. Có nhiều nguyên nhân tác động đến việc xuất khẩu trái cây của Việt Nam tăng mạnh trong năm qua.

Về khách quan, do Trung Quốc đã phải trải qua một mùa xuân lạnh hơn hẳn các năm trước, làm giảm sản lượng cây trồng nên phải tăng nhập khẩu, chiếm khối lượng hoa quả xuất khẩu lớn của Việt Nam. Song, nguyên nhân chủ yếu là trong khủng hoảng kinh tế, mặt hàng hoa quả nhiệt đới bị cắt giảm trước tiên do được xem là mặt hàng xa xỉ. Khi kinh tế thế giới phục hồi thì mặt hàng đầu tiên mà người tiêu dùng thế giới lựa chọn trở lại chính là hoa quả nhiệt đới.

Về chủ quan, chất lượng trái cây xuất khẩu của Việt Nam đã không ngừng được cải thiện nên tạo được chỗ đứng trên thị trường quốc tế. Một trong những thành công nổi bật của vấn đề chất lượng này là nhiều nhà vườn Việt Nam đã đạt được chứng chỉ Globalgap hoặc Eurogap, điển hình là loại Vú sữa

Lò rèn Vĩnh Kim của Tiền Giang; Xoài cát Hoà Lộc. Chính mô hình này đã giúp nhiều nhà vườn thay đổi toàn bộ từ nhận thức đến cách trồng: áp dụng kỹ thuật trồng cây an toàn, tạo trái đẹp; kiểm soát chặt dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, tuân thủ quy trình bón phân bao trái, ghi nhật ký. Tính đến nay, trái cây Việt Nam đã có mặt trên hơn 50 quốc gia, vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, lượng trái cây của Việt Nam xuất khẩu cũng chỉ đạt xấp xỉ 15% tổng sản lượng sản xuất ra. Như vậy có thể thấy tiềm năng xuất khẩu của trái cây Việt Nam là rất lớn. Hơn nữa có điều đáng mừng là những thị trường khó tính nhất cũng đang dần mở cửa đón nhận trái cây Việt Nam. Ví dụ như Nhật Bản hiện đang nhập trái nhân sơ-ri của Việt Nam và sắp nhập trái thanh long. Thị trường Malaysia, Singapore, Brunei cũng đang yêu cầu nhập thêm sả, ngoài những trái cây chủ lực như thanh long, bưởi, dưa. Các chuyên gia Bộ nông nghiệp Mỹ cũng đã đến Việt Nam đặt vấn đề nhập khẩu hơn 10 loại trái cây Việt Nam như dưa, chuối, xoài, vải, dưa hấu, thanh long... Hàn Quốc, Chi Lê cũng đang yêu cầu cần nhập trái chôm chôm, thanh long. Theo dự báo của FAO (Tổ chức Nông - Lương Liên hợp quốc) thì những năm tới, Mỹ sẽ nhập khẩu 1,2 triệu tấn trái cây mỗi năm. Thị trường châu Âu cũng đang mở rộng cửa yêu cầu nhập trái cây nhiệt đới với tốc độ tăng trưởng 8%/năm. Như vậy, con đường xuất ngoại của trái cây Việt Nam còn rất thênh thang, tiềm năng tiêu thụ mặt hàng trái cây của Việt Nam trên thế giới còn rất lớn. Tuy nhiên, để đáp ứng được yêu cầu này, sản xuất trái cây Việt Nam cần tiếp tục có sự chuyển biến mạnh mẽ hơn nữa.

Trước hết, phải đảm bảo sản xuất trái cây sạch, chất lượng cao, phần đầu đạt được chứng chỉ Globalgap cho từng loại trái. Hiện nay, cả nước mới chỉ có hai loại trái được công nhận Globalgap là vú sữa Lò rèn Vĩnh Kim (Tiền Giang) và xoài cát Hòa Lộc Sông Hậu (Cần Thơ) và 3 trang trại sản xuất thanh long ở Bình Thuận đạt Eurogap. Bộ Nông nghiệp - Phát triển nông thôn cho biết tiêu chuẩn Vietgap là bước tạo đà để trái cây Việt Nam tiến đến đạt Globalgap. Hiện cả nước đã có hàng chục mô hình Vietgap được công nhận ở nhiều nơi như Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang, Long An, Bình Thuận...

Theo Vietgap, trái cây xuất khẩu phải đạt yêu cầu chất lượng về vệ sinh an toàn thực phẩm được chứng nhận là không có sâu bệnh và phải được

chiếu xạ. Thông thường các cơ quan kiểm dịch nhập khẩu các nước yêu cầu quy trình đóng gói phải khép kín. Điều đó có nghĩa là từ khi thu hoạch đến khi vào container phải hoàn toàn được thực hiện trong một dây chuyền lạnh. Các cơ quan này còn yêu cầu phía xuất khẩu phải chứng minh rõ xuất xứ lô hàng để khi nhận hàng có thể biết ngay lô hàng thu hoạch từ địa chỉ nào. Ngoài ra, việc chiếu xạ khử trùng lô hàng trước khi xuất khẩu cũng được yêu cầu phải thực hiện nghiêm chỉnh. Đây là một khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu trái cây, vì hiện nay Việt Nam chỉ có duy nhất một nhà máy chiếu xạ tại thành phố Hồ Chí Minh có các thiết bị nhập khẩu từ Mỹ và được Mỹ và các nước nhập khẩu hàng chấp nhận về tiêu chuẩn.

Để làm được điều này, các cơ quan khoa học phải có sự giúp đỡ, hướng dẫn cụ thể cho các trang trại, nhà vườn, các hộ chuyên canh nhanh chóng chuyển giao kỹ thuật canh tác cũng như bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm cho các loại cây trồng, đồng thời các cơ sở sản xuất phải hợp tác chặt chẽ với các nhà khoa học thực hiện đúng và đầy đủ các hướng dẫn đó.

Một yêu cầu cấp bách đặt ra cho sản xuất trái cây xuất khẩu Việt Nam hiện nay là phải đáp ứng được lượng hàng thu mua cần thiết theo đúng thời vụ và tiêu chuẩn mẫu mã chất lượng đồng nhất. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra mục tiêu năm 2011: kim ngạch xuất khẩu trái cây của cả nước phải đạt 780 triệu USD và đầu năm 2020 là 1,2 - 1,5 tỷ USD. Do đó, diện tích trồng cây ăn trái năm 2011 phải đạt trên 1 triệu ha, sản lượng trên 10 triệu tấn và năm 2020 phải đạt 1,2 - 1,5 triệu ha với sản lượng trên 10 - 15 triệu tấn. Song, điều cần chú ý là phải có diện tích tập trung lớn đối với từng loại cây trồng để đáp ứng kịp thời cho những lô hàng lớn. Hiện nay, nhiều địa phương đã có mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn Vietgap, Globalgap nhưng để phát triển thành vùng chuyên canh lớn dường như vẫn còn là nhiệm vụ bất khả thi. Bởi nhà vườn, trang trại Việt Nam vẫn sản xuất nhỏ lẻ, sản lượng hạn chế. Do đó, cần nhanh chóng tổ chức liên kết hợp lực các hộ sản xuất, các hợp tác xã hình thành các vùng chuyên canh lớn để bảo đảm được lượng trái cây cần thiết và có tiêu chuẩn, mẫu mã tương đối đồng nhất cho nhu cầu thu mua xuất khẩu.

Điều quan trọng là Nhà nước phải quy hoạch lại

*(Xem tiếp trang 27)*



Chủ tịch nước Trương Tấn Sang  
và Tổng thống Ấn Độ Pratibha Patil

# Quan hệ VIỆT NAM - ẤN ĐỘ phát triển toàn diện

PGS.TS.Nguyễn Sinh Cúc

**Quan hệ hữu nghị truyền thống Việt Nam - Ấn Độ đã được các thế hệ lãnh đạo và nhân dân hai nước dày công vun đắp, ngày càng đơm hoa kết trái trên nhiều phương diện. Chuyến thăm chính thức Ấn Độ mới đây của Chủ tịch nước CHXHCN Việt Nam Trương Tấn Sang đã củng cố tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước, tiếp tục đưa quan hệ đối tác chiến lược giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu và thực chất.**

## Những thành tựu nổi bật

*Quan hệ chính trị, ngoại giao:* Hai nước Việt Nam và Ấn Độ đã và đang có mối quan hệ chính trị, ngoại giao rất tốt đẹp. Trong gần 40 năm qua, nhiều thế hệ lãnh đạo cấp cao của hai nước đã tiến hành trao đổi nhiều đoàn cấp cao của Đảng, Nhà nước, Quốc hội và Chính phủ qua đó củng cố và phát triển quan hệ chính trị, ngoại giao giữa hai nước.

Các chuyến thăm cấp Nhà nước cũng như lãnh đạo các Bộ, Ngành, các doanh nghiệp, các địa phương được mở rộng theo nhiều cấp bậc và lĩnh vực khác nhau. Nhiều hiệp định buôn bán, đầu tư được ký kết trong khuôn khổ hợp tác song phương và đa phương thông qua khối ASEAN, APEC tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho sự phát triển các quan hệ kinh tế.

*Quan hệ thương mại:* Kim ngạch buôn bán hai chiều Việt Nam - Ấn Độ tăng lên rõ rệt, từ mức khởi điểm khoảng 50 triệu USD vào những năm 80 của thế kỷ trước đã tăng lên 1,018 tỷ USD năm 2006; 1,536 tỷ USD năm 2007, 2,483 tỷ USD năm 2008, 2,053 tỷ USD năm 2009; 2,754 tỷ USD năm 2010. Trong 8 tháng đầu năm 2011, ước đạt khoảng 2,379 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất khẩu 88,2 triệu USD và nhập khẩu 1,497 tỷ USD.

Việt Nam xuất khẩu sang Ấn Độ chủ yếu là than đá, cà phê, hạt tiêu, quế hồi, cao su, giày dép, sắt thép, sản phẩm điện tử, máy tính, hóa chất... Kim ngạch các mặt hàng xuất khẩu chính năm 2010 gồm: than đá 78,67 triệu USD; cao su và sản phẩm từ cao su đạt 76,87 triệu USD; sắt thép các loại và sản phẩm từ sắt thép: 76,03 triệu USD; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện: 67,12 triệu USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác: 61,15 triệu USD; hóa chất và sản phẩm hóa chất: 48,98 triệu USD; phương tiện vận tải và

phụ tùng: 28,12 triệu USD; chất dẻo nguyên liệu và sản phẩm từ chất dẻo: 26,12 triệu USD; cà phê: 24,03 triệu USD; quặng và khoáng sản khác: 22,45 triệu USD; hàng dệt, may: 21,47 triệu USD; hạt tiêu: 18,50 triệu USD; gỗ và sản phẩm gỗ: 15,11 triệu USD; giày dép các loại: 12,74 triệu USD... Điều quan trọng là hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã dần tìm được chỗ đứng trên thị trường Ấn Độ với 1,2 tỷ dân, từ đó giảm dần mức nhập siêu từ 1,7 tỷ USD (2008) xuống 1,2 tỷ USD của năm (2009); 770 triệu USD (2010) và 8 tháng đầu năm 2011 ước còn 615 triệu USD (2011).

Về nhập khẩu, Việt Nam là nước nhập khẩu lớn của Ấn Độ với các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu như thức ăn gia súc và nguyên liệu: 412 triệu USD; dược phẩm: 167,6 triệu USD; bông các loại: 120,3 triệu USD; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác: 118,4 triệu USD; kim loại thường khác: 97,2 triệu USD...

*Quan hệ đầu tư:* Trong những năm qua, có nhiều công ty Ấn Độ đã tới đầu tư tại Việt Nam. Tính từ năm 1988 đến tháng 12/2010, Ấn Độ có 50 dự án FDI còn hiệu lực với tổng số vốn 214,0 triệu USD. Các doanh nghiệp Ấn Độ đầu tư tại Việt Nam chủ yếu vào các lĩnh vực: dầu khí, thép, khoáng sản, chế biến chè, đường, chế biến thực phẩm và đào tạo công nghệ thông tin.

*Quan hệ viện trợ phát triển:* Ngoài khoản tín dụng ưu đãi tháng 8/2004 trị giá 27 triệu USD đã được sử dụng hết và là một trong những khoản tín dụng được thực hiện hiệu quả nhất tại Việt Nam thời kỳ đó, thời gian gần đây Ấn Độ đang đẩy mạnh việc xây dựng năng lực và phát triển nguồn nhân lực thông qua một số dự án hỗ trợ song phương. Đặc biệt, việc thành lập Trung tâm nguồn lực chất lượng cao công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại tại Hà Nội, với tổng chi phí khoảng 2 triệu USD đã trở thành dự án xây dựng năng lực lớn nhất trong hợp tác hỗ trợ song phương của Ấn Độ dành cho Việt Nam.

Ngoài các lĩnh vực kinh tế, hợp tác giữa hai nước Việt Nam và Ấn Độ trong các lĩnh vực an ninh và quốc phòng, giáo dục, y tế, bảo vệ sức khỏe cộng đồng, tài nguyên, môi trường, xóa đói giảm nghèo, phát triển nông thôn... cũng có những bước phát triển tốt đẹp thông qua việc

trao đổi đoàn, trao đổi thông tin, tài liệu, hợp tác đào tạo... giúp hỗ trợ cho quan hệ hợp tác gắn bó và tin cậy giữa hai nước.

Tuy nhiên, bên cạnh các thành tựu và kết quả to lớn, quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Ấn Độ vẫn còn một số hạn chế, nhất là về thương mại, đầu tư và du lịch. Kim ngạch thương mại song phương giữa hai nước còn khiêm tốn và không đều; Cơ cấu các mặt hàng trao đổi thương mại chưa có mặt hàng chủ lực; Vốn FDI của Ấn Độ tại Việt Nam còn thấp và tăng chậm...

### Triển vọng

Những thành tựu to lớn đạt được trong gần 40 năm qua không chỉ nâng tầm hợp tác chiến lược giữa hai nước, mà còn là tiền đề quan trọng để mở ra triển vọng tốt đẹp cho những năm tới. Việt Nam và Ấn Độ là hai nền kinh tế đang vươn lên mạnh mẽ, với tốc độ tăng trưởng cao của thế giới và khu vực Châu Á, triển vọng tăng cường quan hệ hợp tác giữa hai nước trong thời gian tới là hết sức to lớn. Việt Nam và Ấn Độ đều là hai nước sản xuất lớn các mặt hàng nông sản xuất khẩu, nên sẽ có nhiều hình thức hợp tác đầu tư để tăng hiệu quả. Trên thực tế Việt Nam đã và đang dành nhiều cơ hội cho các công ty Ấn Độ đầu tư vào các lĩnh vực như nông nghiệp, lâm nghiệp, chế biến thực phẩm, thăm dò và khai thác dầu khí mà Ấn Độ có thế mạnh. Các thành phẩm hợp tác giữa hai nước không chỉ có triển vọng sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng ở Việt Nam và Ấn Độ mà còn ở các nước thứ ba, trong và ngoài ASEAN. Việc ký kết Hiệp định tự do thương mại Ấn Độ - ASEAN và việc Ấn Độ công nhận nền kinh tế thị trường của Việt Nam sẽ giúp mở rộng khung pháp lý cho cộng đồng doanh nghiệp của cả hai nước xâm nhập vào thị trường của nhau mạnh mẽ hơn và giúp tăng lợi thế cạnh tranh về các mặt hàng với các nước khác.

Việt Nam và Ấn Độ đã ký Hiệp định Hàng không dân dụng và chắc chắn đường bay thẳng giữa hai nước sẽ sớm đi vào hiện thực. Sự kiện quan trọng đó sẽ là một cú hích lớn mở ra triển vọng tốt đẹp thúc đẩy quan hệ giữa hai nước ngày càng phát triển toàn diện./.



# Vai trò của **PHỤ NỮ** trong lĩnh vực **CHÍNH TRỊ**

**T**heo thống kê của Quốc hội, trong các nhiệm kỳ gần đây, tỉ lệ nữ đại biểu Quốc hội chiếm một phần đáng kể: khóa X (1997-2002) có 118/450 đại biểu, chiếm 26,22%; khóa XI (2002-2007) có 136/498 đại biểu, chiếm 27,31%; khóa XII (2007-2011) có 127/493 đại biểu, chiếm 25,76% và khóa XIII (2011-2016) có 122/500 đại biểu chiếm 24,4%. So với tỷ lệ 10/333 phụ nữ (tương đương với 3%) được bầu vào Quốc hội khóa I (1946-1960) thì đây là một bước tiến rất xa.

Qua các kỳ Đại hội có thể thấy, số đại biểu nữ được giao trọng trách nắm giữ các vị trí quan trọng của đất nước như Phó chủ tịch Quốc hội, Chủ nhiệm và Phó chủ nhiệm các ủy ban của Quốc hội, Phó chủ tịch Hội đồng Dân tộc, ủy viên ủy ban, hội đồng ngày càng tăng. Hầu hết các ủy ban của Quốc hội đều có sự tham gia của phụ nữ trừ ủy ban Quốc

phòng và An ninh. Theo số liệu thống kê của Quốc hội khóa XII (2007-2011), tỷ lệ phụ nữ trong các ủy ban của Quốc hội luôn chiếm khoảng 10% đến trên 50%: ủy ban các vấn đề xã hội (37,5%), Ủy ban Văn hoá, Giáo dục thiếu niên, nhi đồng (28,2%), Hội đồng Dân tộc (56,4%), Ủy ban Đối ngoại (16,7%), Ủy ban Pháp luật (14,3%), Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (32,4%), Ủy ban Tài chính - Ngân sách (11,4%), Ủy ban Tư pháp (14,7%).

Không chỉ được cải thiện về số lượng, trình độ cán bộ nữ hoạt động trong lĩnh vực chính trị đã cao hơn so với các khóa trước. Cụ thể, đã có 91,34% nữ đại biểu có trình độ đại học trở lên (trên đại học chiếm 32,28%, đại học là 59,06%), chỉ có 8,66% đại biểu có trình độ dưới đại học. Về cơ cấu cũng có sự chuyển biến rất tích cực, trong số các nữ đại biểu, những người có độ tuổi dưới 40 chiếm

38,6%, nữ đại biểu là người dân tộc thiểu số chiếm một phần không nhỏ (32,3%). Đa số các đại biểu là những người mới tham gia lần đầu (chiếm 77,2%).

Có thể nói, sự thăng tiến của nữ giới trong lĩnh vực chính trị đã chứng minh được tiềm năng, sức mạnh của phụ nữ và cho thấy phụ nữ Việt Nam đang được bình quyền. Đồng thời cũng cho thấy mục tiêu “vì sự tiến bộ của phụ nữ” cũng đang được thực hiện một cách có hiệu quả. Khác với phụ nữ của các thế kỷ trước, ngày nay phụ nữ Việt Nam được tạo điều kiện để phát huy mọi khả năng của bản thân. Chính vì vậy, nhiều phụ nữ với nghị lực phấn đấu không ngừng, thành đạt về học vấn đã được chọn lựa vào những vị trí công tác tương xứng với trình độ của mình và nhiều cán bộ nữ khi đã được xã hội tôn trọng và thừa nhận thì họ hoàn toàn có đủ năng lực để gánh vác trọng trách, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Với nét đặc trưng của giới nữ như cần cù, ứng xử hòa nhã, có khả năng thuyết phục thì phụ nữ khi tham gia công việc chính quyền cũng không thua kém nam giới, thậm chí họ còn có thể làm tốt hơn ở một số lĩnh vực.

Vừa đảm nhiệm vai trò là người đại biểu của nhân dân, vừa gánh vác công việc chuyên môn trong các cơ quan, tổ chức của mình, các nữ đại biểu đã có nhiều nỗ lực trong việc tham gia vào các hoạt động lập pháp, giám sát quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và các hoạt động khác của Quốc hội một cách có hiệu quả. Theo đánh giá của Văn phòng Quốc hội, việc các nữ đại biểu Quốc hội tham gia xây dựng luật pháp, chính sách và đóng góp ý kiến, tọa đàm với cử tri ngày càng mang lại hiệu quả tốt hơn.

Theo số liệu thống kê, phụ nữ Việt Nam hiện chiếm 50,5% dân số và trên 47% lực lượng lao động. Chính vì vậy, sự tham gia của các đại biểu nữ trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân (HĐND) các cấp là rất cần thiết. Quốc hội và HĐND là cơ quan quyền lực của Nhà nước, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, sự có mặt của giới nữ trong bộ máy hoạt động chính trị của đất nước sẽ là điều kiện tốt để nắm rõ nhu cầu, nguyện vọng của phụ nữ. Thông qua hoạt động của Quốc hội và HĐND, đại biểu nữ sẽ phản ánh, đề đạt nguyện vọng chính đáng, bảo đảm quyền lợi của giới mình, đó là cách thức để đạt các mục tiêu về bình quyền và tiến bộ phụ nữ một cách nhanh nhất.



Tuy đã có những bước tiến rất quan trọng nhưng so với một số nước phát triển trên thế giới thì tỷ lệ nữ tham gia trong lĩnh vực chính trị của Việt Nam vẫn còn khá khiêm tốn. Mục tiêu đề ra của Quốc hội khóa XIII và HĐND các cấp nhiệm kỳ (2011-2016) là tỉ lệ nữ đại biểu đạt 30% trở lên. Con số 24,4% đạt được tại Nhiệm kỳ Quốc hội khóa XIII vẫn là một khoảng cách đáng kể. Khoảng cách đó thể hiện ở nhiều yếu tố từ tư tưởng, nhận thức đến hành động.

Hiện nay nhận thức về vấn đề bình đẳng giới tuy đã có chuyển biến tốt nhưng chưa thực sự sâu rộng trong mọi tầng lớp nhân dân. Do vậy việc thực hiện bình đẳng giới trong gia đình và ngoài xã hội còn có những hạn chế. Trên thế giới vấn đề bình quyền được coi là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá sự văn minh của một quốc gia. Chính vì vậy, trong giai đoạn tới để thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành và các tổ chức liên quan thực hiện các giải pháp cụ thể như:

Quy định trách nhiệm của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp và quy định trách nhiệm rõ hơn của Bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp trong việc bảo đảm cho các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tham gia quản lý Nhà nước.

Thực hiện chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương khóa X về kéo dài tuổi làm việc đối với các chức danh thứ trưởng và tương đương là nữ, để các cấp có thẩm quyền chủ động trong sử dụng, quy hoạch cán bộ, công chức nữ có sức khỏe, năng lực chuyên môn và kinh nghiệm quản lý.

Làm tốt các quy định về chỉ tiêu phấn đấu tăng tỷ lệ nữ tham gia quản lý, lãnh đạo; hướng dẫn việc

sắp xếp tổ chức, bố trí cán bộ, công chức, cộng tác viên làm công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ theo Chiến lược quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020; hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương lập kế hoạch biên chế công chức hàng năm làm công tác bình đẳng giới và phân bổ chỉ tiêu theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; thực hiện Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý biên chế công chức và bảo đảm bố trí đủ, đúng để thực hiện nhiệm vụ bình đẳng giới.

Các Bộ, ngành, địa phương cần tích cực trong việc nghiên cứu, đề xuất các biện pháp nâng cao vị thế của phụ nữ trong phát triển và hội nhập quốc tế; thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội; khuyến nghị một số giải pháp để tăng cường tỷ lệ nữ trong các vị trí lãnh đạo và quản lý; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động thực hiện Luật Bình đẳng giới và Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

**P.V (tổng hợp)**

## BÌNH ĐẲNG GIỚI NHỮNG CON SỐ THỐNG KÊ

**T**heo báo cáo “Phụ nữ thế giới năm 2010 - Những xu thế và thống kê” của Liên hợp quốc, hiện nay, các đại diện phái mạnh trên Trái đất nhiều hơn tới 57 triệu người so với phái yếu, tuy nhiên lại không đồng đều giữa các khu vực, các châu lục. Hiện tượng không đủ các nòng dâu diễn ra khá phổ biến tại những quốc gia đông dân như Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan và Bangladesh. Trong khi đó, ngược lại ở châu Âu, con số nam giới lại thiếu hụt.



Trong lời tựa đầu bản báo cáo, Tổng thư ký Liên hợp quốc Ban Ki-Moon đã nhắc đến sự bất bình đẳng giữa hai giới trong cuộc sống xã hội, đặc biệt ở lĩnh vực chính trị. Vào thời điểm này, trong số các nguyên thủ quốc gia và lãnh đạo chính phủ trên

thế giới chỉ có 14 người là đại diện của phái đẹp. Trên thế giới, chỉ có 23 nước có tỷ lệ nữ nghị sĩ trong quốc hội đạt mức 30%. Trong hàng ngũ lãnh đạo 500 tập đoàn lớn trên thế giới, lác đác chỉ đếm được 13 người phụ nữ.

Theo báo cáo ở một số khu vực đã có gần 90% các bé gái được cấp sách tới các lớp tiểu học, nhưng ở Trung Phi và Viễn Đông con số này chỉ dao động ở mức 60%. Khu vực Nam Á có tỷ lệ mù chữ cao hơn cả, với 49% phụ nữ và 36% nam giới, trong khi tỷ lệ mù chữ của cả hai giới ở Úc và các quần đảo đại dương chỉ chiếm khoảng 2%.

Báo cáo cũng cho thấy, không lệ thuộc vào trình độ học vấn, đến nay tiền thù lao giữa nam và nữ vẫn không công bằng. Tiền lương của phụ nữ chỉ bằng 70-90% của nam giới, thể hiện rõ nhất ở các nước châu Á. Chẳng hạn, tại Hàn Quốc tiền lương của nữ giới chỉ bằng khoảng 57% nam giới. Phụ nữ cũng hiếm khi được đề cử vào những chức vụ quan trọng.

Ngoài ra, phụ nữ còn phải chịu áp lực về kinh tế, tâm lý, thể lực và tình dục. Tỷ lệ phụ nữ bị bạo ngược thân thể ít nhất một lần trong đời dao động từ 12 đến 59%, tùy thuộc vào nơi họ sinh sống. Chỉ số này ở Campuchia là 23%, Ấn Độ: 21%, Philippin: 15%, Azerbaijan: 13%, Trung Quốc và Hồng Kông đều là 12%. Hơn 40% phụ nữ tại Bangladesh, Samoa, Thổ Nhĩ Kỳ và quần đảo Solomon phải chịu đựng sự cưỡng chế về thể lực./.

**M.P (Sưu tầm)**

# Hà Nội: PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC GIAI ĐOẠN 2006 - 2010

**Công Xuân Mùi**

*Cục trưởng Cục Thống kê TP Hà Nội*

Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, định hướng phát triển kinh tế của Hà Nội trong thời gian qua và giai đoạn tiếp theo là chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành dịch vụ, công nghiệp, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Để thực hiện được mục tiêu đó, Hà Nội đã mở rộng, đẩy mạnh phát triển công nghiệp và tăng cường thu hút đầu tư. Hiện nay, Hà Nội có khoảng 104,5 nghìn cơ sở sản xuất công nghiệp, thu hút 620 nghìn lao động, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 108,2 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân giai đoạn 2006-2010 là 11,1%, chiếm 41,9% GDP.

Tuy nhiên, các ngành công nghiệp vẫn đang phát triển theo chiều rộng, chưa chú trọng đến việc phát triển theo chiều sâu. Do đó, để nâng cao chất lượng tăng trưởng cần định hướng phát triển các ngành, các sản phẩm chủ lực có giá trị gia tăng cao và thuộc nhóm các ngành công nghiệp có vai trò quyết định, làm đầu tàu để thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XIV đã đề ra mục tiêu phát triển công nghiệp là: “Phát triển có chọn lọc các ngành hàng, nhóm sản phẩm công nghiệp chủ lực, các công đoạn và

các chi tiết sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường. Chú trọng các nhóm sản phẩm chủ lực và sản phẩm có thương hiệu uy tín thuộc các ngành Cơ khí; điện - điện tử; hóa nhựa; dệt may - da giày; chế biến lương thực - thực phẩm”.

Để thực hiện mục tiêu trên, Ủy ban nhân dân Thành phố đã có kế hoạch triển khai Chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực giai đoạn 2005 - 2010.

## **Kết quả đạt được**

Kết quả đạt được sau 5 năm về thực hiện chương trình khá khả quan. Đến năm 2010, đã có 53 sản phẩm của 47 doanh nghiệp là sản phẩm công nghiệp chủ lực (CNCL) của Thành phố (gồm: 19 sản phẩm cơ khí, 18 sản phẩm điện - điện tử, 05 sản phẩm Dệt may - da giày, 05 sản phẩm chế biến lương thực - thực phẩm, 04 sản phẩm Hóa nhựa và 02 sản phẩm khác). Đây thực sự là những sản phẩm tiêu biểu cho công nghiệp Thủ đô. Việc công nhận và tôn vinh các sản phẩm CNCL đã góp phần vào việc thúc đẩy các ngành sản xuất CNCL Thủ đô phát triển. Một điểm chung nổi bật là các doanh nghiệp có sản phẩm được công nhận là sản phẩm CNCL đều hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và có hiệu quả.

**Bảng 1. Giá trị sản xuất các ngành công nghiệp chủ lực Thủ đô**

*(Giá so sánh 1994)*

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

	2005	2006	2007	2008	2009	2010	Tốc độ tăng bq giai đoạn 2006-2010 (%)
<b>Tổng GTXS CNCL</b>	<b>22900</b>	<b>27584</b>	<b>32237</b>	<b>36020</b>	<b>40576</b>	<b>45177</b>	<b>114,6</b>
1. SX thực phẩm và đồ uống	4926	5674	6801	8383	8321	9710	114,5
2. Dệt may, da giày	4967	6188	6919	7337	8320	9230	113,2
3. SX cao su và plastic	1836	2284	3120	3580	4716	4996	122,2
4. Điện, điện tử	7089	8283	9271	8798	9471	10374	107,9
5. Cơ khí	4082	5155	6126	7922	9748	10867	121,6



Nhìn chung các sản phẩm CNCL giai đoạn 2006-2010 có mức tăng cao, ổn định, bình quân đạt 14,6%/năm. Năm 2010 giá trị sản xuất đạt 45,2 nghìn tỷ đồng, tăng 11,3% so năm 2009 và chiếm 41,8% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn. Trong nhóm 5 ngành CNCL, ngành cơ khí chiếm tỷ trọng cao nhất (24,1% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nhóm và 10% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn). Đây cũng là ngành có tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân đạt 21,6%/năm giai đoạn 2006-2010.

Năm 2010, doanh thu của ngành CNCL chiếm 39,5% tổng doanh thu toàn bộ ngành công nghiệp Hà Nội, tăng 21,9% so với năm 2009. Bình quân giai đoạn 2006-2010 tăng 23,2%/năm; trong số 53 sản phẩm CNCL, có 16 sản phẩm đạt doanh thu trên 1.000 tỷ đồng, gồm sản phẩm của các đơn vị: Công ty CP cơ điện Trần Phú, Công ty CP cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa, Công ty CP Dệt 10/10, Công ty CP Xuân Kiên, Công ty TNHH thép tiền chế ZAMIN, Công ty EUROWINDOW, Công ty CP Quốc tế Sơn Hà, Công ty Xuân Lộc Thọ, Công ty Ngọc Khánh...

Có thể nói đây là những doanh nghiệp rất năng động trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu. Kim ngạch xuất khẩu năm 2010 của các doanh nghiệp có sản phẩm CNCL chiếm 9,5% kim ngạch xuất khẩu của Thành phố. Năm 2010, kim ngạch xuất khẩu hàng

may dệt của Hà Nội đạt 983 triệu USD, tăng 32,3% so với năm 2009; bình quân giai đoạn 2006-2010 tăng 14,4 %/năm; Tương ứng, giày dép và các sản phẩm từ da đạt 183 triệu USD, tăng 14,4% và tăng 13,1%/năm; hàng điện tử đạt 295 triệu USD, tăng 28,3% và tăng 8,9%/năm; linh kiện điện tử và thiết bị ngoại vi đạt 1492 triệu USD, tăng 34,8% và tăng 29,5%/năm.

Một số doanh nghiệp có thị trường xuất khẩu tốt và luôn giữ vững đà tăng trưởng và kim ngạch xuất khẩu tăng như: Công ty cổ phần Dệt 10/10 đạt 226 triệu USD, tăng 110% so cùng kỳ, Công ty cổ phần May 10 đạt 40 triệu USD, tăng 25% so cùng kỳ, Công ty cổ phần quốc tế Sơn Hà đạt 20 triệu USD, tăng 50% so cùng kỳ, Công ty TNHH 1 thành viên Dệt Kim Đông Xuân đạt 10 triệu USD tăng 20% so cùng kỳ, Công ty Ngọc Khánh 37 triệu USD, tăng 50%, Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long 20 triệu USD.

Tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp tăng bình quân khoảng 26,2%/năm, cao hơn mức tăng chung của toàn ngành công nghiệp (20,4%/năm). Lợi nhuận tạo ra trên 100 đồng doanh thu tăng từ 2,98 đồng (năm 2006) lên 3,51 đồng (năm 2008) và 3,82 đồng (năm 2010). Tuy nhiên, chi tiêu này không đồng đều ở các ngành. Năm 2010, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của ngành sản xuất thực phẩm và đồ uống là 10,35% thì điện, điện tử là 4,05%; ngành cơ khí là 1,44%; ngành dệt, may, da giày là 1,34% và ngành

sản xuất cao su, plastic chỉ là 0,61%. Có thể thấy, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm có tỷ lệ gia công chế biến cao, giá trị gia tăng thấp thì tỷ suất lợi nhuận đạt được thấp hơn các ngành khác.

Với kết quả sản xuất kinh doanh đạt khá, hàng năm, các doanh nghiệp này đã đóng góp một phần không nhỏ vào nguồn thu ngân sách Thành phố. Trong giai đoạn 2006-2010, bình quân mỗi năm các doanh nghiệp thuộc ngành này đóng góp khoảng 3,5 nghìn tỷ đồng vào ngân sách Nhà nước, chiếm 46% mức đóng góp vào ngân sách của toàn ngành công nghiệp Thủ đô.

Ngoài mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận và tăng trưởng, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm CNCL Hà Nội đóng vai trò quan trọng trong thu hút, đào tạo nhân công, tạo việc làm và thu nhập cho một bộ phận lớn lao động thành thị.

Trong giai đoạn 2006-2010, bình quân mỗi năm các doanh nghiệp thuộc ngành CNCL đã thu hút thêm gần 7 nghìn lao động, đưa tổng số lao động đang làm việc tại các ngành này năm 2010 lên gần 300 nghìn lao động, chiếm 46,9% lao động đang làm việc của toàn ngành công nghiệp Thành phố.

Thu nhập của người lao động trong các doanh nghiệp này cũng liên tục tăng lên: năm 2006 tăng 13,3%; năm 2007 tăng 35,8%; năm 2008 tăng 22,6%; năm 2009 tăng 31,8%; năm 2010 tăng 32,5%. So với năm 2005, thu nhập bình quân của người lao động tăng 94,6%, cao hơn tốc độ trượt giá trong cùng thời kỳ (72,09%).

Nhìn lại chặng đường 5 năm phát triển ngành CNCL của Thành phố, có thể thấy đằng sau những thành công là sự đóng góp to lớn của chính quyền thành phố trong việc đưa ra đường lối, chính sách khuyến khích phát triển các sản phẩm CNCL và xúc tiến thương mại như: hỗ trợ kinh phí, tạo điều kiện về mặt bằng sản xuất, khảo sát hợp tác với nước ngoài.

### **Các giải pháp thúc đẩy phát triển trong thời gian tới**

Trong giai đoạn 2006-2010, mặc dù các sản phẩm, các ngành CNCL của Hà Nội đã đạt được những kết quả quan trọng, góp phần vào tăng trưởng công nghiệp Thủ đô, song đánh giá trên bình diện chung thì phần lớn các ngành này vẫn phát triển theo bề rộng, giá trị gia tăng còn thấp. Nguyên nhân do nhóm ngành này đòi hỏi phải có

sự đầu tư rất lớn và nguồn nhân lực chất lượng cao, trong khi đó các doanh nghiệp lại chưa đủ nguồn lực để đầu tư. Do vậy, giải pháp cho phát triển các ngành CNCL Hà Nội trong thời gian tới sẽ tập trung vào các mục tiêu sau:

#### *Từ phía Nhà nước*

- Tiếp tục đẩy nhanh cải cách hành chính, tạo môi trường thông thoáng cho các doanh nghiệp ra đời và phát triển, nhất là trong lĩnh vực thuế, hải quan, đất đai...

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng, có chính sách ưu đãi về lãi suất để các doanh nghiệp có nguồn lực đầu tư đổi mới công nghệ.

- Tiếp tục hỗ trợ các giải pháp mở rộng thị trường cho doanh nghiệp: Đối với thị trường trong nước, cần tăng cường vai trò quản lý nhà nước, xử lý nghiêm khắc những hoạt động buôn lậu, làm hàng giả, kinh doanh trốn thuế, đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, ổn định thị trường tiêu thụ nội địa, hỗ trợ các doanh nghiệp làm ăn nghiêm chỉnh. Quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường xuất khẩu. Duy trì, phát triển thị trường xuất khẩu thông qua các hoạt động gia công, chế biến xuất khẩu. Tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các hội chợ triển lãm, giao lưu với các doanh nghiệp nước ngoài.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trước hết là nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn kỹ thuật, nâng cao thể lực, tác phong làm việc và điều kiện sống của người lao động.

#### *Từ phía các doanh nghiệp*

- Chủ động khai thác thị trường nội địa. Duy trì, phát triển thị trường xuất khẩu thông qua các hoạt động xuất khẩu trực tiếp và mở văn phòng đại diện, đại lý tiêu thụ hàng hoá. Tích cực tìm kiếm các thị trường mới bằng cách mở rộng các quan hệ, nghiên cứu thí điểm xây dựng các trung tâm thương mại tại các nước có thị trường ổn định.

- Có kế hoạch lâu dài về phát triển nguồn nhân lực như: thu hút nhân tài, đào tạo lao động có tay nghề cao, nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý...

- Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm, cải thiện mẫu mã nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm./.

## Hải Phòng: Doanh nghiệp nhỏ và vừa

# đóng góp tích cực vào sự phát triển của thành phố

Nguyễn Văn Thành - Cục trưởng Cục Thống kê Hải Phòng  
Phạm Hồ Điệp - Phó Trưởng phòng Thống kê Tổng hợp

### *DNNVV đóng góp tích cực cho sự phát triển của Thành phố*

Số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2010 cho thấy, các DNNVV Hải Phòng chủ yếu tập trung ở các ngành công nghiệp chế biến, xây dựng, vận tải và thương mại, trong đó các DN có qui mô từ 5 đến 200 lao động chiếm tới 80,9%; DN có số lao động từ 200 đến 299 chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ.

Nếu tính theo quy mô vốn, năm 2010 các DNNVV có qui mô vốn từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng là 3.853 DN, chiếm 64,8%; các DN quy mô vốn từ 50 tỷ trở lên chỉ chiếm 5,8%.

Về trình độ chuyên môn, lao động trong DNNVV chủ yếu là trình độ phổ thông. Lao động quản lý và chuyên môn có trình độ còn thấp, năm 2009 lao động có trình độ đại học chỉ chiếm 15,5%, thạc sỹ là 0,2%, tiến sỹ là 0,03%.

Những năm gần đây, nhờ những chính sách hỗ trợ tích cực của chính quyền địa phương, các DNNVV ở Thành phố Hải Phòng đã phát huy được lợi thế, tiềm năng sẵn có như năng lực vốn, công nghệ và quản lý, sản xuất kinh doanh phát triển và đã tạo việc làm cho hàng vạn lao động.

Số liệu thống kê đến năm 2010 cũng cho thấy, giá trị tăng thêm do DNNVV tạo ra chiếm 73,11% tổng giá trị tăng thêm (giá thực tế) của thành phố, trên 32,7% giá trị sản xuất công nghiệp (giá thực tế), qui mô giá trị tăng thêm gấp 6,1 lần năm 2001. Một số mặt hàng chủ lực, đóng góp lớn cho tăng trưởng xuất khẩu đã dần được khẳng định như giày dép, quần áo may sẵn, đồ gỗ...

Cơ cấu kinh tế thành phố trong những năm qua chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ từ 48,76% (năm 2001) tăng lên 52,95% (năm 2010), tỷ trọng nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 14,58% xuống 10,01% trong đó có vai trò đóng góp không nhỏ của DNNVV.



**Theo kết quả Điều tra Doanh nghiệp năm 2010, Thành phố Hải Phòng có tổng số 6.118 doanh nghiệp (DN) trong đó có 5.949 doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), chiếm tỷ lệ 97,2%. Trong tổng số các DNNVV: Công ty trách nhiệm hữu hạn có 3.263 DN, chiếm 54,9%, công ty cổ phần không có vốn nhà nước là 1.806 DN, chiếm 30,4%. Đây được coi là lực lượng xung yếu đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của Thành phố Hải Phòng.**

Một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu giúp đẩy mạnh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH là sự ra đời và phát triển với mức tăng trưởng cao của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ trọng giá trị tăng thêm cũng như giá trị sản xuất của khu vực này trong đó chiếm phần lớn là các DNNVV tăng khá nhanh trong ngành công nghiệp.

Sự phát triển của các DNNVV thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước và đầu tư nước ngoài đã đóng góp cho thu ngân sách nhà nước ngày càng lớn. Năm 2010, DNNVV nộp ngân sách đạt 5.933,1 tỷ đồng, chiếm 15,9% tổng thu ngân sách nhà nước trên địa



bàn thành phố, và bằng 3,9 lần số nộp năm 2004. Kết quả trên một phần đạt được là do hiệu quả hoạt động của DN tăng lên, phần khác là do các chế độ, chính sách về thuế ngày càng được củng cố và hoàn thiện.

Về giải quyết việc làm, năm 2010 các DNNVV thuộc khu vực ngoài nhà nước thu hút hơn 134,9 nghìn lao động, chiếm 81,7% tổng số lao động của Hải Phòng. Đây là khu vực thu hút số lao động nhiều nhất với tỉ lệ ngày càng tăng.

DNNVV đã góp phần tăng nhanh thu nhập cho người lao động. Tổng thu nhập của người lao động sau 6 năm từ năm 2004 đến 2010 trên địa bàn thành phố đã tăng lên gần 4,5 lần, trong đó thu nhập bình quân đầu người cũng tăng từ 1,3 triệu đồng/1 người/1 tháng năm 2004 lên 3,1 triệu đồng/1 người/1 tháng năm 2010, tức là tăng gấp 2,4 lần.

Với sự đóng góp không nhỏ của các DNNVV, kinh tế thành phố Hải Phòng những năm gần đây phát triển nhanh, tốc độ tăng GDP bình quân 10 năm 2001 - 2010 đạt 11,2%; năm 2010 kim ngạch xuất khẩu đạt 1.953,9 triệu USD, khối lượng hàng hoá thông qua cảng trên địa bàn đạt trên 35 triệu tấn, thu ngân sách nội địa trên 5.300 tỷ đồng. Các DNNVV của Hải Phòng đã khẳng định được vị trí quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, chuyên dịch cơ cấu kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao đời sống dân cư và giải quyết các vấn đề bức xúc của xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động, các DNNVV còn thể hiện một số hạn chế vướng mắc.

*Một là*, các DNNVV Hải Phòng phần lớn có qui mô nhỏ, phân bố không đều. Số DNNVV có qui mô số lao động từ 1-50 người chiếm tới trên 85%, phân

bổ chủ yếu ở các quận nội thành đông dân cư, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu vực nông thôn có rất ít DN. Cơ cấu về ngành của DNNVV tập trung nhiều ở ngành công nghiệp chế biến và thương nghiệp.

*Hai là*, năng lực tài chính thấp.

*Ba là*, thiết bị, máy móc cũ kỹ, lạc hậu, là tác nhân chủ yếu làm cho năng suất lao động không cao, chất lượng sản phẩm thấp và giá thành cao.

*Bốn là*, trình độ chuyên môn của người lao động còn hạn chế, lao động tốt nghiệp phổ thông chiếm tới 47,62%, trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực ngoài nhà nước.

### **Tiếp tục đẩy mạnh phát triển DNNVV**

Phương hướng phát triển DNNVV ở thành phố Hải Phòng là tiếp tục thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, tạo mọi điều kiện thuận lợi để DN và công dân đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh.

Phát triển DNNVV là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội ở Hải Phòng; phải gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, phù hợp với điều kiện tự nhiên của thành phố; phát triển theo hướng tích cực, vững chắc, nâng cao chất lượng, phát triển về số lượng, đạt hiệu quả kinh tế sẽ góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế xã hội, tạo việc làm, tăng thu nhập và giải quyết vấn đề lao động, phúc lợi xã hội cho nhân dân, từ đó góp phần vào sự ổn định chính trị xã hội của đất nước.

Để phát triển DNNVV theo phương hướng trên, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp chủ yếu sau:

- Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Tiếp tục hoàn thiện xây dựng môi trường pháp lý, thể chế minh bạch và bình đẳng giữa các doanh nghiệp. Trong đó cần tập trung tháo gỡ các rào cản gây hạn chế sự gia nhập thị trường của các DNNVV; đảm bảo tính hệ thống và tính đồng bộ của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp; bổ sung và hoàn thiện các văn bản hiện hành có liên quan và đổi mới cách thức xây dựng và ban hành chính sách.

- Thực hiện tốt các chính sách kinh tế bao gồm chính sách về đất đai, chính sách tín dụng.

*Về chính sách đất đai*, làm tốt công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính ổn định, chắc chắn, công khai, minh bạch đáp ứng yêu cầu

## Đẩy mạnh khai thác...

(Tiếp theo trang 16)

của người sử dụng đất, đồng thời giúp thành phố quản lý được đất đai thông qua việc xác định mục đích sử dụng đất. Hỗ trợ đưa các DNNVV gây ô nhiễm ra khỏi khu vực phát triển đô thị, khu dân cư thông qua việc cho phép chuyển quyền sử dụng đất từ đất sản xuất sang đất ở và đất thương mại nhằm mục đích bán và trang trải chi phí di chuyển. Sử dụng các biện pháp để kêu gọi các nguồn vốn đầu tư xây dựng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch, nhằm tạo mặt bằng cho mọi loại hình DNNVV khi có nhu cầu đầu tư, tránh hiện tượng găm đất, đầu cơ đất vì nguồn cung đã được tăng.

Về chính sách tín dụng, đẩy mạnh hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV nhằm tạo điều kiện cho DN tiếp cận được các khoản vay ngắn, trung hạn và dài hạn đối với các dự án kinh doanh từ các tổ chức tín dụng thông qua các hình thức bảo lãnh, tái bảo lãnh tín dụng nhằm hỗ trợ các DNNVV khi gặp rủi ro không trả được nợ vay. Đổi mới tư duy về việc sử dụng thế chấp là công cụ chính trong chính sách cho vay của các Ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tại Hải Phòng; mở rộng các hình thức xem xét cho vay không cần thế chấp, đồng thời xoá bỏ việc hình sự hoá các quan hệ tín dụng của ngân hàng, tổ chức tín dụng với các DNNVV. Mặt khác thành phố nên có chính sách nhằm chuyển vai trò của ngân hàng từ doanh nghiệp cho vay sang nhà đầu tư. Tức là hoạt động tín dụng ngân hàng sẽ cùng các hộ cơ sở sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp để đầu tư sản xuất kinh doanh, cùng chia sẻ lợi ích và rủi ro trong sản xuất kinh doanh.

- Mở rộng hình thức tín dụng thuê mua để giúp các DNNVV tại Hải Phòng khắc phục khó khăn về vốn để đầu tư đổi mới công nghệ. Với hình thức này, các ngân hàng thương mại tháo gỡ được tình trạng đóng băng về vốn và đảm bảo an toàn hơn hình thức thế chấp tài sản; các doanh nghiệp ít vốn hoặc không có tài sản thế chấp có thể dễ dàng có được tài sản để tiến hành sản xuất kinh doanh, chỉ cần có phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có hiệu quả.

- Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đến nay Hải Phòng chưa có một chiến lược đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV, do đó việc đào tạo nguồn nhân lực của các DNNVV chủ yếu hình thành một cách tự phát, chưa có cơ quan quản lý và chưa có một thị trường rõ ràng cho đào tạo nghề nghiệp. Về lâu dài, thành phố cần xây dựng chiến lược nguồn nhân lực chủ động cho các DNNVV trên cơ sở các cơ cấu ngành nghề hiện có./.

các vùng trồng cây ăn quả theo hướng tập trung, có quy mô lớn, đảm bảo tính chất liên kết vùng, đảm bảo các tiêu chuẩn sạch để có lượng sản phẩm dồi dào đủ sức đáp ứng cho nhu cầu xuất khẩu. Từ đó, mỗi vùng, mỗi tỉnh chỉ được phép chọn trồng một hoặc hai cây chủ lực là đặc sản của vùng, miền, có lợi thế cạnh tranh cao để tránh tình trạng khi nông sản đạt giá cao thì đổ xô vào trồng, sau đó sản lượng bị dư thừa rớt giá lại đua nhau đốn hạ như nhiều năm qua.

Một điều đáng lưu ý là hiện Trung Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu trái cây chủ lực của Việt Nam. Nhưng có một nghịch lý là trong thời gian qua, trái cây của Việt Nam khi xuất sang Trung Quốc phải mượn tên, mẫu mã bao bì của Trung Quốc và liên tục bị ép cấp, ép giá. Do đó, việc xây dựng thương hiệu trái cây Việt Nam ở Trung Quốc cần được quan tâm xúc tiến. Nhà nước cũng cần triển khai chương trình bình ổn giá và cân đối cung cầu. Khi ký hợp đồng mua bán giữa các trang trại, nhà vườn với các doanh nghiệp cần quan tâm tới các điều khoản như chất lượng, giá cả nhằm tránh tình trạng doanh nghiệp ép giá hay người sản xuất vi phạm cam kết khi tìm được nguồn tiêu thụ với mức giá cao hơn.

Bên cạnh đó, phải kiên quyết xử lý thật nghiêm hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh giữa các doanh nghiệp xuất khẩu. Vừa qua, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, thị trường xuất khẩu giảm sút, một số doanh nghiệp đã bán phá giá, do đó đã tự mình hại ta. Nhà nước cũng phải có chính sách hỗ trợ vay vốn đầu tư sản xuất, chế biến và kinh doanh đầu tư về công nghệ bảo quản, đặc biệt phải xây dựng được những vựa trái cây theo tiêu chuẩn sạch, giá thành hạ.

Đề xuất khâu trái cây đạt hiệu quả tốt, nhất thiết phải có sự liên kết chặt chẽ giữa 4 nhà và mỗi nhà thực hiện tốt yêu cầu theo đúng trách nhiệm của mình, chắc chắn sẽ đưa trái cây Việt Nam ngày mở rộng, phát triển với chất lượng cao, giá thành rẻ, tăng cường được xuất khẩu, ngày càng chiếm lĩnh được vị trí vững chắc và lớn mạnh trên thị trường thế giới./.

**20 năm sau ngày tái lập tỉnh, 10 năm sau khi khởi động Chương trình phát triển du lịch 2001 – 2010, Khánh Hòa đã vươn lên trở thành một trung tâm du lịch lớn của khu vực và cả nước, được nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan trải nghiệm và vui chơi nghỉ dưỡng.**

Nằm ở vị trí trung tâm vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tỉnh Khánh Hòa có diện tích tự nhiên 5.197 km<sup>2</sup>, dân số năm 2010 gần 1,2 triệu người, xếp thứ 27 về diện tích tự nhiên và thứ 30 về qui mô dân số trong số 63 tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương; nhưng về lợi thế phát triển du lịch Khánh Hòa đang ở top dẫn đầu cả nước.

Có lẽ ít có nơi nào trên thế giới được thiên nhiên ưu đãi như Khánh Hòa, ngoài quần đảo Trường Sa (thuộc huyện Trường Sa) có hơn 100 đảo nổi, bãi cạn, bãi ngầm phân bố rải rác trên diện tích rộng khoảng 180.000 km<sup>2</sup>, ở ven bờ biển Khánh Hòa còn có hơn 100 đảo lớn nhỏ và 6 đầm vịnh trong đó có 3 vịnh nổi tiếng mang tầm khu vực và quốc tế là: Vịnh Cam Ranh, vịnh Nha Trang và vịnh Vân Phong. Các đảo ở Khánh Hòa không chỉ có tác dụng che chắn gió bão, bảo vệ đất liền từ xa, mà nhiều đảo đã được đầu tư tôn tạo đưa vào hoạt động kinh tế.

Địa hình Khánh Hòa dựa lưng vào dãy Trường Sơn thấp dần từ Tây sang Đông, có những dãy núi chạy sát biển tạo ra những đồng bằng nhỏ hẹp và cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, những bãi biển đẹp: Đại Lãnh, Dốc Lết, Nha Trang, Bãi Tiên, Bãi Dài, Bãi cát thắm, Hòn Chông... và cũng không quá khi nói Khánh Hòa sở hữu những bãi biển đẹp nổi tiếng thế giới. Khí hậu ôn hòa, ít bão, lũ là tiềm năng lớn cho phát triển du lịch, thêm vào đó là thảm thực vật quanh năm tươi xanh, tỷ lệ che phủ của rừng đạt trên 40%, sản vật đa dạng phong phú với nhiều nông, lâm, hải sản quý hiếm như: trầm hương, kì nam, yến sào, ngọc trai, tôm hùm, xoài cát Cam Ranh, sầu riêng Khánh Sơn... Rồi nữa là những di tích lịch sử, những công trình kiến trúc đẹp như Tháp bà Ponaga, Am Chúa, Chùa Long Sơn, Nhà thờ Đá, Lầu Bảo Đại... Về đường giao thông: có Quốc lộ 1A, đường sắt xuyên Việt, Quốc lộ 26, 27 nối Khánh Hòa với các tỉnh ven biển, các tỉnh Tây Nguyên và các thành phố lớn Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh; có đường hàng không nối TP Cam Ranh với Hà Nội, Đà Nẵng, Thành Phố Hồ Chí Minh; có

# Du lịch biển

**TS. Châu Văn Luận**

*Cục trưởng Cục Thống kê Khánh Hòa*

đường biển nối các cảng Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh với các cảng biển trong và ngoài nước. Vị trí địa chính trị đặc biệt đã tạo ra sức lan tỏa và thu hút về kinh tế văn hóa của tỉnh hơn nhiều địa phương khác... Tất cả đang tạo ra tiềm năng, lợi thế lớn cho Khánh Hòa trong việc phát triển du lịch.

Nhận thức rõ tiềm năng, thế mạnh, nắm bắt cơ hội phát triển, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 14 nhiệm kỳ 2000 – 2005 đã đề ra “Chương trình phát triển du lịch 2001 – 2010” với mục tiêu nhanh chóng đưa Khánh Hòa trở thành trung tâm du lịch lớn của khu vực và cả nước. Trong nhiệm kỳ này, nhiều cơ hội phát triển kinh tế và du lịch đã đến với Khánh Hòa: Chính phủ quyết định chuyển sân bay Nha Trang về Cam Ranh, sử dụng một phần bán đảo Cam Ranh vào phát triển kinh tế, quyết định xây dựng Cảng Công-ten-ơ Quốc tế và nhập khẩu dầu trung chuyển trên vịnh Vân Phong. Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng mở rộng chính sách thu hút nhà đầu tư trong và ngoài nước đến Khánh Hòa, chi hàng nghìn tỷ đồng trong ngân sách để xây mới các cầu Trần Phú, cầu Bình Tân, mở các đường ven biển Nguyễn Tất Thành, nối sân bay Cam Ranh với Thành phố Nha Trang tạo ra quỹ đất hàng trăm ha cho phát triển du lịch biển, mở đường ven biển Phạm Văn Đồng nối đường Trần Phú ra phía bắc tỉnh, tôn tạo bờ biển Nha Trang và các công viên ven bờ biển, xây kè sông Cái... Nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước đến Khánh Hòa hợp tác đầu tư sản xuất công nghiệp thủy sản, du lịch, trong đó có 36 dự án 100% vốn nước ngoài và dự án liên doanh được cấp giấy phép với vốn đầu tư trên 130 triệu USD; nhiều dự án đầu tư trong nước về lĩnh vực du lịch, trong đó phải kể đến dự án xây dựng khu du lịch Hòn Ngọc Việt, khu



# ĐẢO Ở KHÁNH HÒA

du lịch giải trí sông Lô. Vốn đầu tư phát triển 5 năm của tỉnh đạt hơn 14 nghìn tỷ đồng. Năm 2003 tỉnh tổ chức lễ kỷ niệm “350 năm Khánh Hòa hình thành và phát triển”, tổ chức “Festival biển” đầu tiên tạo ấn tượng tốt đẹp trong lòng du khách.

Với sự nỗ lực phấn đấu trong 5 năm 2001 – 2005, GDP của tỉnh đã tăng bình quân 10,8%/năm, giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân 22%/năm. Năm 2005, Khánh Hòa nằm trong top 15 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có qui mô GDP, giá trị sản xuất công nghiệp và thu ngân sách cao nhất, bên cạnh đó du lịch đã trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn với số cơ sở lưu trú là 272 với gần 11 nghìn giường, trong đó đã có những khách sạn 3 – 4 sao đầu tiên; có 4 triệu lượt khách đến tham quan giải trí trong đó khách quốc tế đến bằng tàu biển đạt 6,3 nghìn lượt, doanh thu du lịch đạt 643 tỷ đồng. So với năm 2000, số cơ sở lưu trú tăng 2 lần, số khách đến du lịch và số ngày khách tăng hơn 2 lần, doanh thu du lịch tăng hơn 3 lần.

Phát huy kết quả đạt được của nhiệm kỳ 2000 - 2005, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 15 nhiệm kỳ 2005-2010 đề ra phương hướng “Xây dựng Khánh Hòa thành trung tâm kinh tế xã hội của khu vực Nam Trung Bộ vào năm 2010”, “Đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ du lịch - công nghiệp - nông nghiệp”, đề ra các giải pháp “Phát huy mạnh mẽ hơn nữa tiềm năng kinh tế biển, đồng thời với việc phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng thế mạnh về biển đảo núi rừng, đa dạng hóa các loại hình du lịch và đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh”. Mặc dù gặp khó khăn do chịu tác động của khủng hoảng tài chính tiền tệ thế giới và dịch

bệnh ở người và gia súc, tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp của tỉnh bình quân năm từ 22% những năm 2001 – 2005 đã giảm xuống còn 12%, nhưng lĩnh vực đầu tư xây dựng vẫn duy trì được mức tăng cao. Vốn đầu tư phát triển toàn tỉnh 5 năm đạt 47 nghìn tỷ đồng. Du lịch đã tạo được đà, phát triển mạnh mẽ hơn với cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường từ sự nỗ lực của chính quyền địa phương và các doanh nghiệp. Tỉnh đầu tư mở đường lên Lâm Đồng, mở ra một tour du lịch hấp dẫn mới Nha Trang – Đà Lạt. Các nhà đầu tư trong và ngoài nước có uy tín đã tiếp tục đầu tư vào du lịch, nhiều khu du lịch, khu nghỉ mát được mở rộng nâng cấp, nhiều khách sạn cao cấp được đưa vào hoạt động như khu du lịch và giải trí khách sạn Vinpearl Resort & Spa 5 sao, khu công viên giải trí Vinpearl, khu công viên nước và thủy cung Vinpearl, cáp treo vượt biển 3.320 m; Khu giải trí vui chơi Wonder Park và khu nghỉ dưỡng cao cấp Diamond Bay Resort & Golf; Các khách sạn 4 - 5 sao: Sunrise, Novotel, Sheraton, Yasaka - Sài - Gòn - Nha Trang, Nha Trang Lodge... Nhiều đảo ven bờ biển: Hòn Tre, Hòn Tằm, Hòn Lao, Hòn Thi, Hòn Miếu, Hòn Mun, Hòn Nội... được đầu tư tôn tạo, đưa ra nhiều loại hình thể thao, vui chơi giải trí hấp dẫn như xiếc thú, đu quay, lặn biển, ngắm san hô, thủy cung... trong đó các đảo Hòn Tre, Hòn Tằm vừa phục vụ khách lưu trú vừa phục vụ khách tham quan.

Công tác quảng bá xúc tiến du lịch, tổ chức các sự kiện văn hóa thể thao du lịch được chú trọng, đặc biệt Festival biển được tổ chức 2 năm một lần với nội dung, hình thức đa dạng, phong phú, lồng ghép được nhiều lễ hội dân gian với các hoạt động văn hóa thể thao quần chúng đã hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Ngoài ra, Khánh Hòa còn tổ chức thành công các cuộc thi Hoa hậu Việt Nam 2006, Hoa hậu Thế giới người Việt 2007, Hoa hậu Hoàn Vũ 2008, Hoa hậu Trái đất 2010 và nhiều cuộc thi thể thao, hội nghị hội thảo quốc tế. Qua mỗi lần tổ chức Festival, sự kiện du lịch văn hóa, thể thao, trình độ tổ chức, điều hành, năng lực phối hợp của các cơ quan nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước với các doanh nghiệp được nâng lên; cảnh quan thiên nhiên, cơ sở hạ tầng đô thị, an ninh trật tự, vệ sinh môi trường được tôn tạo sắp xếp hợp lý hơn.

Có thể nói, những nỗ lực của chính quyền và doanh nghiệp cùng với sự hưởng ứng tích cực, sự thân thiện của người dân đã tạo cho Khánh Hòa sức hấp dẫn mới lôi cuốn du khách. Năm 2010 có hơn 7 triệu lượt khách đến tham quan giải trí trong đó có 28 nghìn lượt khách quốc tế đến bằng tàu biển,

doanh thu du lịch đạt hơn 1.800 tỷ đồng. So với năm 2005 số ngày lưu trú của khách tăng 2,2 lần, doanh thu tăng 2,8 lần. Đáng chú ý là doanh thu phục vụ khách du lịch, khách tham quan vui chơi giải trí trên các đảo đạt mức gần 1.000 tỷ đồng (đạt hơn 50% doanh thu du lịch toàn tỉnh). Lượng du khách tăng nhanh đã kích thích sự phát triển đô thị và hệ thống khách sạn nhà nghỉ. Năm 2010 Khánh Hòa có 471 khách sạn nhà nghỉ trong đó có 6 khách sạn 5 sao, 5 khách sạn 4 sao và 362 khách sạn khác, 3 làng du lịch. Bên cạnh đó, doanh thu từ dịch vụ ăn uống, vận chuyển hành khách đều tăng đáng kể; Các siêu thị, trung tâm mua sắm cũng tăng lên nhanh chóng; từ đó góp phần phát triển kinh tế, phát triển đô thị và văn minh đô thị.

Năm 2010 kinh tế Khánh Hòa tiếp tục đạt kết quả khá toàn diện, GDP tăng bình quân 5 năm 2005 – 2010 là 10,8%, vẫn là 1 trong top 15 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có qui mô GDP, giá trị sản xuất công nghiệp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, thu ngân sách cao nhất. Phát triển đô thị Khánh Hòa cũng đạt thành tích mới với việc Thành phố Nha Trang được công nhận đô thị loại I, Thị xã Cam Ranh được nâng cấp thành phố loại III, dân số thành thị chiếm 44,5% dân số toàn tỉnh. Riêng về du lịch, Khánh Hòa đã thực sự trở thành trung tâm du lịch lớn của cả nước. Cuộc điều tra chi tiêu của khách du lịch năm 2009 cho thấy, Khánh Hòa xếp thứ 3 về số ngày lưu trú của khách quốc tế tại các địa phương, sau Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Song về số tiền chi tiêu bình quân 1 ngày của khách quốc tế (khách tự sắp xếp đi) ở Khánh Hòa còn thấp so với ở các tỉnh, thành phố khác chủ yếu là do chi mua hàng hóa quá thấp. Vì vậy, Khánh Hòa cần đầu tư nhiều hơn nữa trong việc quảng bá hình ảnh Nha Trang Khánh Hòa đến các nước, bên cạnh đó cần phát huy hơn nữa lợi thế sân bay quốc tế Cam Ranh, chủ động hợp tác với các hãng hàng không các nước, nhất là Nga và các nước Châu Âu mở thêm các chuyên bay đưa khách du lịch đến “xứ trầm hương”; đầu tư xây dựng bảo tàng có vị trí và qui mô tương xứng với một trung tâm du lịch lớn; các doanh nghiệp đầu tư xây dựng thêm các siêu thị, các trung tâm mua sắm hàng hóa và sản xuất thêm nhiều hàng lưu niệm hấp dẫn hơn để phục vụ khách...

Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ 16 nhiệm kỳ 2010 - 2015 đã đề ra phương hướng mục tiêu phấn đấu của tỉnh trong 5 năm tới là “Xây dựng tỉnh Khánh Hòa trở thành một trung tâm kinh tế du lịch văn hóa lớn của cả nước, từng bước hoàn thành mục tiêu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương”, theo đó, tỷ trọng dịch vụ du lịch trong GDP đạt 45,5%.

Từ những kết quả đạt được có thể vững tin vào công cuộc đổi mới phát triển kinh tế xã hội, đô thị và phát triển du lịch của Khánh Hòa sẽ sớm đạt được mục tiêu đề ra./.



# Thủy sản sau 10

**T**hủy sản được xác định là một ngành kinh tế quan trọng của Bình Định. Điều này xuất phát từ những đặc điểm về tự nhiên với những tiềm năng và lợi thế đặc thù của tỉnh như có chiều dài bờ biển là 134 km và 5 cửa lạch, trong đó 3 cửa lạch trọng yếu; có khoảng 2500 km<sup>2</sup> diện tích vùng lãnh hải và trên 4000 km vùng đặc quyền kinh tế. Bình Định còn là tỉnh có đầy đủ các vùng sinh thái ngọt, lợ, mặn. Đặc biệt, vùng biển nơi đây có nguồn lợi hải sản phong phú có giá trị kinh tế cao, đặc sản quý hiếm như Yến Sào, Hải Sâm, Cua Huỳnh Đế... Có thể nói, Bình Định hội tụ nhiều yếu tố thuận lợi, tạo điều kiện tốt cho ngành thủy sản phát triển.

Giá trị sản xuất thủy sản năm 2010 (theo giá cố định 1994) đạt 1.455,3 tỷ đồng, gấp 2,26 lần so với năm 2000 và gấp 1,59 lần so năm 2005, cao hơn mục tiêu đề ra. Tính chung 10 năm tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 8,5% năm (Thời kỳ 2001-2005 tăng bình quân 7,2% năm và 2006-2010 tăng 9,8% năm). Sản xuất thủy sản tăng đều trên cả 3 mặt nuôi trồng, khai thác và dịch vụ. Bình quân thời kỳ 2001-2010 nuôi trồng tăng 15% năm, khai thác tăng 6,6% năm và dịch vụ tăng 21,3% năm.

# Bình Định năm phát triển

**Bùi Phước Hải**  
*Cục trưởng Cục Thống kê Bình Định*

**Biểu: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản**  
(theo giá CĐ 1994)

DVT: %

	Tổng số	Nuôi trồng thủy sản	Đánh bắt và khai thác thủy sản	Dịch vụ thủy sản
2001 - 2005	107,2	102,7	107,8	122,0
2006 - 2010	109,8	127,1	105,8	124,4
2005	106,8	91,4	109,5	105,2
2006	104,3	134,6	99,3	139,0
2007	109,0	124,2	107,0	57,8
2008	113,8	136,2	106,3	316,7
2009	112,0	126,9	107,9	101,4
2010	110,3	115,0	108,5	115,7

Bình Định hiện có 3 đầm lớn với tổng diện tích 7.860 ha (Thị Nại 5.060 ha, Đê Gi 1.600 ha, Trà Ô 1.200 ha). Năm 2010 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 4.741,8 ha, tăng 1.045,8 ha so năm 2000 và tăng 290 ha so năm 2005. Trong đó, diện tích nuôi tôm nước lợ đạt 2.283,7 ha, thấp hơn 159,3 ha so năm 2000, nhưng cao hơn 1.228,7 ha so năm 2005 (là năm dịch bệnh tôm nuôi liên tục hoành hành, nhiều diện tích bị bỏ trống). Cơ sở hạ tầng cho vùng nuôi tôm tập trung được đầu tư, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao, chú trọng công tác phòng chống dịch bệnh thông qua tổ chức cộng đồng, đầu tư cung cấp nước sạch và xử lý chất thải, đảm bảo

môi trường. Do vậy, năm 2010, sản lượng nuôi trồng đạt 8.743 tấn, gấp 3,6 lần so năm 2000, và gấp 2,73 lần so với năm 2005, vượt mục tiêu đề ra. Trong đó, tôm nuôi nước lợ đạt 5.971 tấn, tăng 2,8 lần so với năm 2000, tăng 2,5 lần so năm 2005, và vượt 3.451 tấn so mục tiêu đề ra.

Khai thác hải sản là thế mạnh của Bình Định với đội tàu hiện có lên đến 7.809 tàu, thuyền cơ giới, công suất 375.970 CV; số tàu đánh bắt xa bờ 3.827 chiếc, tổng công suất gần 266 nghìn CV. Trong đó, 932 tàu có công suất trên 90 CV. Do tiềm năng nguồn lợi hải sản ở các ngư trường trong tỉnh bị hạn chế nên ngư dân Bình Định thường di chuyển tàu thuyền đến đánh cá ở các ngư trường khác trong toàn quốc, nhất là vùng biển vịnh Bắc Bộ, vùng biển Đông - Tây Nam bộ, vùng biển vịnh Thái Lan. Gần như các loại tàu từ 30 CV trở lên đều di chuyển đánh bắt ở các ngư trường khác. So với mục tiêu đề ra, số lượng tàu thuyền cơ giới vượt 1.809 chiếc, vượt về công suất 75.970 CV, thậm chí còn vượt xa mục tiêu đến năm 2020. Vì vậy sản lượng đánh bắt hải sản tăng mạnh, năm 2010 đạt 138 ngàn tấn, gấp 1,86 lần so năm 2000, gấp 1,3 lần so năm 2005. Trong đó, sản lượng đánh bắt xa bờ đạt 112,5 ngàn tấn, chiếm 81,5% sản lượng khai thác biển. Riêng nghề câu cá ngừ đại dương năm 2010 đạt 3.993 tấn. Kết quả đạt được là nhờ có sự đầu tư về công nghệ, trang thiết bị tàu thuyền của ngư dân Bình Định, sự đoàn kết trong chia sẻ tài nguyên thông tin và tổ chức đánh bắt, sự tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển ngành thủy sản của tỉnh như xây dựng khu neo đậu tàu thuyền tránh bão và cảng cá Tam Quan, mở rộng cảng cá và chợ cá Quy Nhơn, nâng cấp trạm thực nghiệm Mỹ Châu - Phù Mỹ, trạm thực nghiệm Cát Tiến- Phù Cát, xây dựng hệ thống quản lý thông tin và giám sát vị trí tàu cá trên biển, đầu tư 2 khu chế biến thủy sản tập trung tại Tam Quan Bắc - Hoài Nhơn và Mỹ An - Phù Mỹ.

Dịch vụ thủy sản chỉ chiếm tỷ trọng 4% trong tổng giá trị sản xuất ngành thủy sản nhưng lại có vị trí quan trọng trong nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Thời kỳ 2006-2010 bình quân mỗi năm tăng 24,4% năm. Sản xuất tôm giống theo kiểu truyền thống dần bị thu hẹp và được thay thế bằng phương pháp nuôi công nghiệp có kiểm soát của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, góp phần hạn chế được dịch bệnh trong những năm gần đây. Năm 2010, Bình Định đã sản xuất 3.275,9 triệu con giống thủy sản (nuôi thâm canh 3.274,7 triệu con,

nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến 1,2 triệu con), trong đó, tôm giống các loại 3.260,7 triệu con, cua giống 1,6 triệu con, cá giống 13,6 triệu con. Ngoài ra, tại Quy Nhơn, Phù Cát, Phù Mỹ năm 2010 khai thác 640 ngàn con tôm hùm giống có giá trị kinh tế cao; ươm nuôi tôm hùm giống tại các vùng biển Nhơn Hải với 1.202 lồng với 150 ngàn con.

Mạng lưới kiểm dịch thú y thủy sản đã được hình thành từ tỉnh đến các huyện, thành phố ven biển với các trạm kiểm dịch thú y thủy sản. Hệ thống khuyến ngư viên được kiện toàn tại các xã ven biển của tỉnh, thường xuyên quan trắc theo dõi tình hình môi trường, dịch bệnh, dự báo và cảnh báo hỗ trợ ngư dân tổ chức phòng trừ.

Trên lĩnh vực chế biến thủy sản, tỉnh Bình Định chủ trương nâng cao năng lực chế biến xuất khẩu cả chiều rộng và chiều sâu, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực của tỉnh như: tôm, mực, cá các loại như cá ngừ đại dương, cá com... Tăng nhanh tỷ trọng sản phẩm có giá trị gia tăng, đẩy mạnh xuất khẩu trực tiếp, khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng mới nhà máy đông lạnh xuất khẩu hiện đại.

Toàn tỉnh hiện có 16 doanh nghiệp sản xuất chế biến thủy sản, tăng 12 doanh nghiệp so năm 2000, tăng 3 doanh nghiệp so năm 2005. Năng lực chế biến hiện có đạt trên 10 ngàn tấn/năm, trong đó có 4 đơn vị đạt tiêu chuẩn EU. Đến nay, toàn tỉnh có 243 cơ sở chế biến thủy sản cả thể cung cấp nhiều sản phẩm thủy sản khá nổi tiếng như chả cá, nước mắm, mực khô, vi cước cá... Năm 2010 sản lượng thủy sản đông lạnh đạt 8.808,7 tấn, tăng 5.199,7 tấn so năm 2005 (tăng 144%); nước mắm Bình Định khá nổi tiếng trên thị trường tiêu dùng, sản lượng năm 2010 đạt 25,2 triệu lít, tăng 13,3 triệu lít so với năm 2005 (tăng 113%).

Xuất khẩu thủy sản tăng dần qua từng năm, năm 2010 giá trị xuất khẩu đạt 37,5 triệu USD, tăng 14,5 triệu USD so năm 2000, tăng 17,6 triệu USD so năm 2005.

Bên cạnh những thành tựu chủ yếu nói trên, sản xuất thủy sản trong 10 năm qua của Bình Định vẫn còn một số mặt hạn chế như thiếu tính bền vững, hiệu quả thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của tỉnh. Đầu tư hạ tầng phục vụ cho nuôi trồng thủy sản còn chậm, chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển; gìn giữ bảo vệ môi trường và nguồn lợi thiếu đồng bộ, nguy cơ dịch bệnh còn diễn biến phức tạp. Nuôi hải sản phát triển chậm. Qui mô các



nhà máy chế biến nhỏ, công nghệ lạc hậu, sức cạnh tranh thấp. Nguồn nguyên liệu tại chỗ chưa đáp ứng được yêu cầu do tổ chức mạng lưới thu mua nguyên liệu còn yếu kém, sự liên kết “4 nhà” còn lỏng lẻo. Thị trường xuất khẩu chưa ổn định.

Tại Đại hội Đảng bộ Tỉnh lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2011-2015 đã nêu rõ một số quan điểm phát triển ngành thủy sản và đặt ra mục tiêu định hướng phát triển cụ thể đến năm 2020: Giá trị sản xuất (giá cố định 1994) đạt 2.045 tỷ đồng; Tổng sản lượng thủy sản là 111.090 tấn; Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 7.800 ha; Tổng sản lượng thủy sản qua chế biến đạt 28.000 tấn, trong đó xuất khẩu 23.000 tấn; Giá trị xuất khẩu (kể cả uỷ thác) thủy sản là 120 triệu USD; trong đó kim ngạch xuất khẩu trực tiếp 98 triệu USD...

Để đạt được mục tiêu trên, Bình Định đã đề ra nhiều giải pháp quan trọng. Trong đó, một trong những quan điểm chủ đạo trong chiến lược phát triển ngành thủy sản của tỉnh Bình Định trong những năm tiếp theo là: Phát triển ngành Thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, có cơ cấu sản phẩm đa dạng; trên cơ sở khai thác, sử dụng tốt mọi tiềm năng về đất đai, mặt nước và lao động; tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng và hậu cần dịch vụ nghề cá; áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất; tiếp tục chuyên dịch cơ cấu các ngành nghề sản xuất, kinh doanh, có cơ cấu hợp lý giữa khai thác với nuôi trồng, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và bảo vệ môi trường sinh thái; nâng cao thu nhập của lao động thủy sản; tiếp tục giữ vững là ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là các vùng ven biển, hải đảo. Hy vọng với những giải pháp hữu hiệu trên ngành Thủy sản Bình Định sẽ tiếp tục phát triển, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh./

## FIGURES & EVENTS

Magazine of the GSO ISSN 0866-7322. No 10/2011 (457) Publishing monthly. The 50th year

Deputy Editor-in-chief: **NGUYEN THI THANH HUONG - BUI BICH THUY**

Editorial: 54 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Ha Noi

Tel: 37344921 - 37344970 - 37344971 Fax: 84-4-37344969

Email: consosukien@gso.gov.vn

License number: 905/GP-BTTTT Dated:14 - 6 - 2011

Designed and printed by Print and Statistical form Publishment Company Limited

# CONTENTS

## ACTIVITIES IN BRANCH

**1.** The statistical development strategies of Viet Nam for 2011-2020, and vision for 2030

**8.** Nam Dinh: the experiences from the 2011 rural, agriculture and fishery Census

**Nguyen Van Ty**

**17.** The relation between Viet Nam – An Do develop comprehensively

**Ass.Dr. Nguyen Sinh Cuc**

**19.** The role of women in politics

**22.** Ha Noi: Develop major industry period 2006-2010

**Cong Xuan Mui**

**25.** Hai Phong: Small and medium enterprises contribute positively to the development of the city

**Nguyen Van Thanh - Pham Ho Diep**

**28.** To travel sea-island in Khanh Hoa

**Dr. Chau Van Luan**

**30.** Binh Dinh fishery after 10 years of development

**Bui Phuoc Hai**

## ECONOMY - SOCIO

**11.** Socio - Economic situation ten months of 2011

**14.** Consumer price index, gold and USD in 10/2011

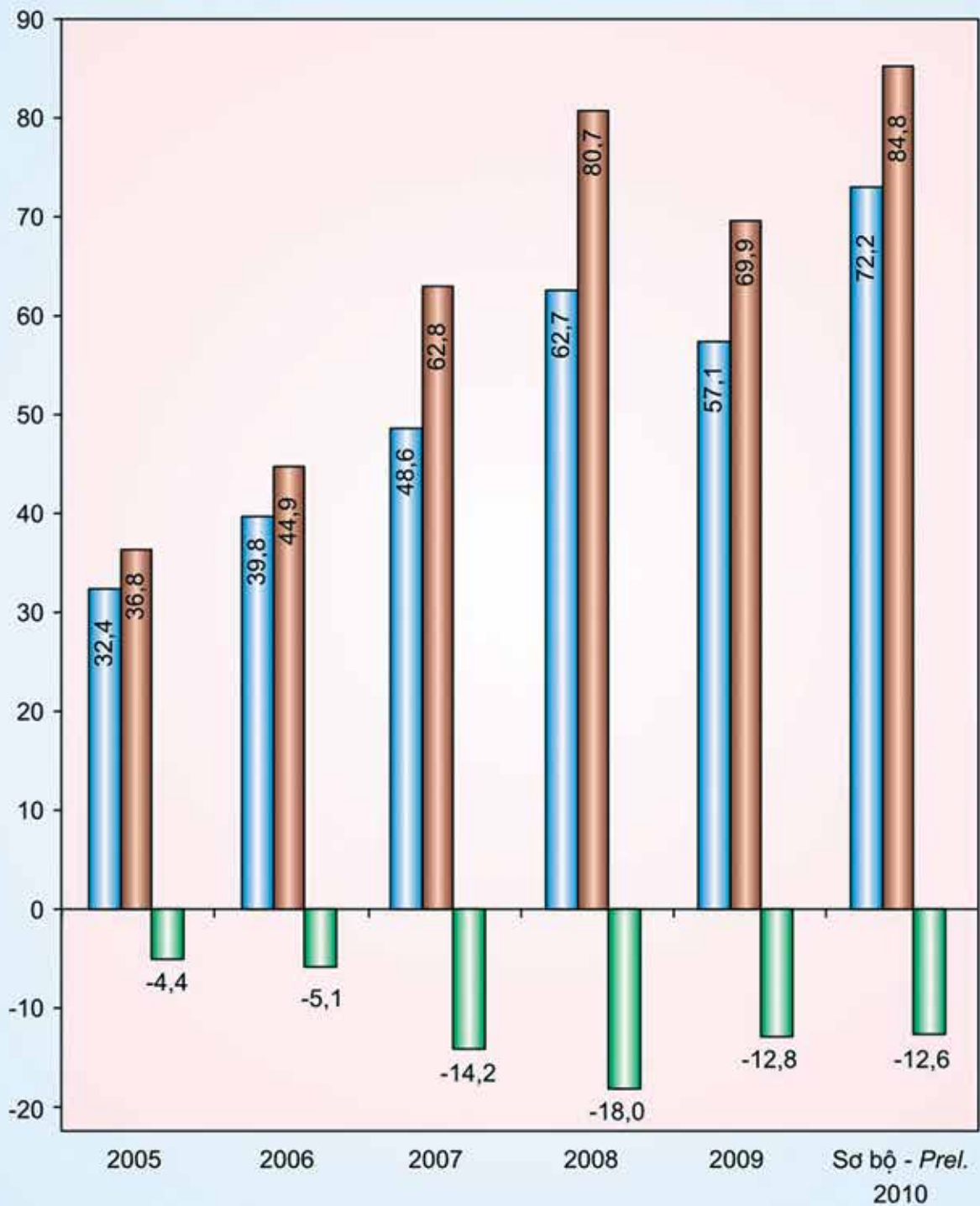
**15.** Promote exploitation of export potential of Viet Nam's fruit

**Prof. Le Hong Tiem**



## XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HOÁ EXPORTS AND IMPORTS OF GOODS

Tỷ đô la Mỹ - Bill. USD



■ Xuất khẩu - Exports ■ Nhập khẩu - Imports ■ Cân đối - Balance